

# TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

60 tiết

GV: Trương Minh Tuấn

Email: [tmtuan@ueh.edu.vn](mailto:tmtuan@ueh.edu.vn)

Website khoa: [www.fpf.ueh.edu.vn](http://www.fpf.ueh.edu.vn)





# Nhóm tài liệu tham khảo chung

- ❖ Giáo trình lý thuyết tài chính- tiền tệ  
Trường đại học kinh tế Tp. Hồ Chí Minh  
Khoa Tài chính nhà nước
- ❖ Các văn bản pháp luật có liên quan
- ❖ Sách báo liên quan
- ❖ Một số website hữu ích:
  - [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)
  - [www.mot.gov.vn](http://www.mot.gov.vn)
  - [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn)
  - Yahoo! Finance ...



# TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

- ❖ Nghiên cứu về tài chính – tiền tệ giúp cho chúng ta hiểu được những vấn đề đang tồn tại trong đời sống kinh tế - xã hội:
  - Thuế, chi tiêu công và bội chi ngân sách
  - Tiền tệ, lãi suất, tỷ giá, lạm phát và việc làm
  - Tiết kiệm, đầu tư và các định chế tài chính
  - Tiết kiệm, đầu tư và thị trường tài chính...



# TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

- ❖ Tài chính – tiền tệ công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước.
- ❖ Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa:
  - Tăng trưởng kinh tế
  - Lạm phát
  - Ổn định tiền tệ và tỷ giá
  - Cân cân thanh toán



# TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

- ❖ Doanh nghiệp quản lý tài chính hiệu quả:
  - Huy động vốn: Nợ và vốn sở hữu chủ
  - Sử dụng/phân phối vốn: tài sản cố định, tài sản lưu động và đầu tư tài chính.
  - Tối đa hóa lợi nhuận



# TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

## ❖ Các định chế tài chính:

- Cầu nối giữa người tiết kiệm và doanh nghiệp, chính phủ .
- Cung cấp các dịch vụ tài chính.
- Đóng vai trò trong việc cải thiện hiệu quả của nền kinh tế .



# TẠI SAO PHẢI NGHIÊN CỨU TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

## ❖ Thị trường tài chính:

- Thị trường tiền tệ và thị trường vốn
- Kênh chuyển tải vốn ngắn hạn và dài hạn
- Ảnh hưởng đến sự đầu tư của các cá nhân, hành vi kinh doanh của các doanh nghiệp và hiệu quả của nền kinh tế



# NHỮNG KẾT LUẬN CẦN LƯU Ý

- ❖ => Tài chính – tiền tệ là lĩnh vực rất sống động, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội
- ❖ => Nghiên cứu tài chính – tiền tệ giúp cho sinh viên hiểu được:
  - Sự điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ
  - Hiểu được rõ ràng hơn các thông tin tài chính – tiền tệ đăng tải trên báo chí.
  - Lựa chọn nghề nghiệp quản lý tài chính, kinh doanh tiền tệ
  - ....





# CÁC CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1. Chính phủ tăng thuế có ảnh hưởng đến đầu tư hay không?
2. Chi tiêu ngân sách có ảnh hưởng tổng cầu xã hội như thế nào?
3. Bộ chi ngân sách kéo dài có ảnh hưởng đến lạm phát hay không?
4. Mức cung tiền tệ giảm ảnh hưởng như thế nào đến:
  - Sản lượng
  - Lạm phát và
  - Lãi suất



# CÁC CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

5. Sự suy thoái kinh tế của Việt Nam xảy ra trong thời gian nào ? Chính phủ Việt Nam đã làm gì để khắc phục hiện tượng này.
6. Sự đổi mới tài chính – tiền tệ của Việt Nam trong 10 năm qua đã ảnh hưởng đến đời sống của bạn như thế nào? Tốt hơn hay xấu hơn. Tại sao?
7. Hoạt động cơ bản của ngân hàng là gì?
8. Lãi suất tăng có làm cho mọi người trở nên xấu hơn/bị thiệt đi so với trước hay không?
9. Tại sao thị trường chứng khoán quan trọng đối với sức khỏe của nền kinh tế?



# CÁC CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

10. Giá cả chứng khoán tăng có ảnh hưởng đến chi tiêu dùng của dân cư hay không?
11. Đồng USD tăng giá có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Việt Nam hay không?
12. Khi có lượng tiền nhàn rỗi đủ lớn bạn lựa chọn danh mục đầu tư như thế nào? Tiết kiệm, đầu tư kinh doanh hay đầu tư chứng khoán...

# Chương I

# *Đại cương về tài chính*

GV: Trương Minh Tuấn





# Giới thiệu chương I

Tại sao nghiên cứu tài chính?

Tài liệu tham khảo

Kết cấu chương

I. Khái quát sự ra đời và phát triển của TC

II. Bản chất của tài chính

III. Chức năng của tài chính

IV. Hệ thống tài chính

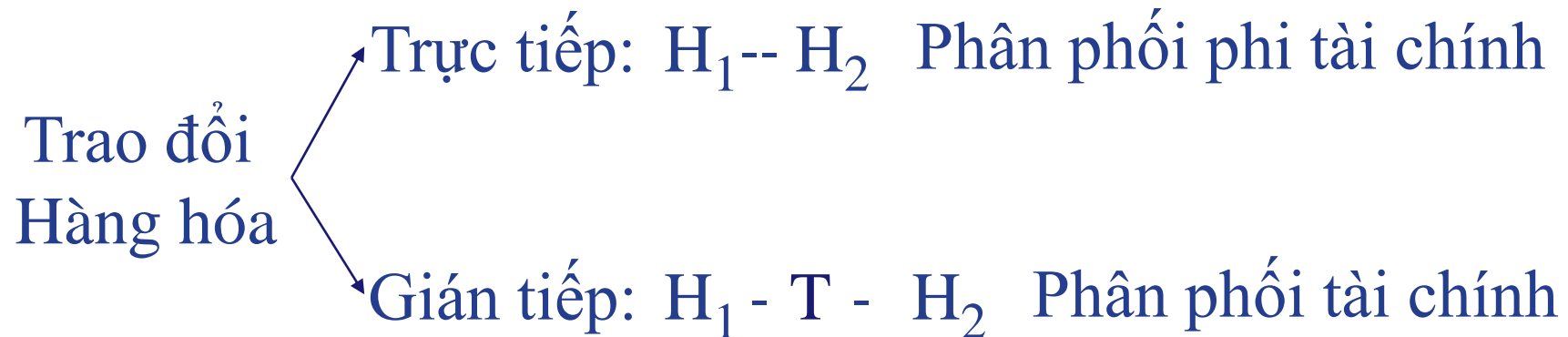


# I. Khái quát sự ra đời và phát triển của tài chính

- ❖ 1. Sự ra đời của tài chính: [detail](#)
  
- ❖ 2. Định nghĩa [detail](#)
  
- ❖ 3. Đặc trưng của quan hệ tài chính [detail](#)

# 1. Sự ra đời của tài chính

Sự phân công lao động xã hội phát triển và chế độ tư hữu xuất hiện



Trong bối cảnh này, bất kỳ chủ thể nào muốn tồn tại được, muốn thực hiện được mục tiêu hoạt động của mình thì phải gắn liền với việc tạo lập và sử dụng ít nhất 1 quỹ tiền tệ.



## 2. Định nghĩa tài chính

- ❖ “Tài chính là một hệ thống các quan hệ phân phối giữa các chủ thể kinh tế thông qua việc thành lập và sử dụng các quỹ tiền tệ”
- ❖ Có 3 loại quan hệ tài chính chủ yếu:
  - Tín dụng
  - Bảo hiểm
  - Ngân sách Nhà nước





### 3. Đặc trưng của quan hệ tài chính

- ❖ Phải là một quan hệ phân phối
- ❖ Quan hệ này diễn ra dưới dạng giá trị
- ❖ Có sự thành lập và sử dụng một quỹ tiền tệ



## II. Bản chất của tài chính

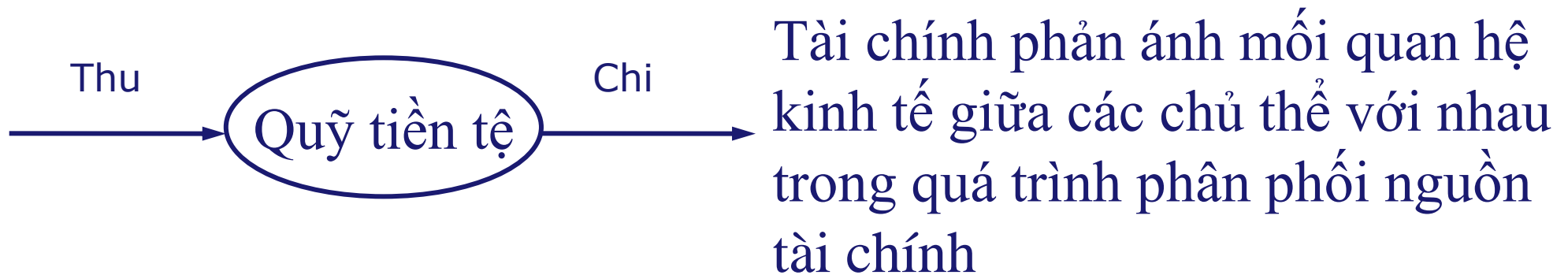
- ❖ 1. Bản chất: [detail](#)
- ❖ 2. Nguồn tài chính: [detail](#)

# 1. Bản chất của tài chính

## Về hình thức:



## Về nội dung:





# 1. Bản chất của tài chính

*Một số VD về quan hệ phân phối giữa các chủ thể:*

- + Các DN nộp thuế cho NN
- + Công chúng gửi tiền vào ngân hàng
- + NN, DN phát hành chứng khoán
- + ...

Các hành động trên phản ánh các *quyết định* phân phối *nguồn tài chính*: (i) hoặc tạo lập quỹ tiền tệ; (ii) hoặc đầu tư/sử dụng quỹ tiền tệ như thế nào.



# 1. Bản chất của tài chính

*Cơ sở quyết định:*

- Nguồn lực tài chính có hạn, nhu cầu lại vô hạn => Đánh đổi lựa chọn trên cơ sở: Tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu các chi phí.
- *Lưu ý:* Lợi ích và chi phí là 2 khái niệm mang tính chuẩn tắc (tùy quan điểm của mỗi chủ thể).



## 2. Nguồn tài chính

**Theo nghĩa hẹp:** Tiền tệ thực tế đang vận động trong các chu trình tuần hoàn của nền kinh tế (Khối lượng tiền tệ có tính lỏng cao )

**Theo nghĩa rộng:**

- Khối lượng tiền tệ có tính lỏng cao
- Các tài sản khác nhưng *có khả năng* tiền tệ hóa.

Các loại tài sản tài chính (chứng khoán)

Hiện vật có khả năng tiền tệ hóa

- Mỗi chủ thể trong XH tùy theo đặc điểm hoạt động của mình sẽ có cách thức tạo lập NTC khác nhau.



# Nguồn tài chính trong nước và ngoài nước

## - *Nguồn TC trong nước:*

- + Thể hiện sức mạnh nội lực của 1 Q.gia
- + Ổn định, bền vững, giảm thiểu rủi ro và hậu quả xấu đối với nền kinh tế do những tác động từ bên ngoài.
- + Có hạn

## - *Nguồn TC nước ngoài:*

- + Mang lại ngoại tệ cho nền kinh tế
- + Sự lệ thuộc, nguy cơ khủng hoảng nợ...



## III. Chức năng và vai trò của tài chính

1. Chức năng của tài chính
  - a. Chức năng huy động nguồn tài chính [detail](#)
  - b. Chức năng phân bổ nguồn tài chính [detail](#)
  - c. Chức năng kiểm tra [detail](#)





## a. Chức năng huy động nguồn tài chính

Chức năng này được phản ánh qua quyết định của chủ thể quản lý tài chính trong việc làm thế nào để huy động nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu hoạt động, trên cơ sở:

- ◆ Tính toán nhu cầu vốn.
- ◆ Lựa chọn phương thức và công cụ tài chính *thích hợp*.
- ◆ Kết hợp với hoạt động của thị trường tài chính.



## a. Chức năng huy động nguồn tài chính

### Với yêu cầu:

#### Về thời gian:

Đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn

#### Về kinh tế:

Chi phí huy động vốn chấp nhận được và có tính cạnh tranh

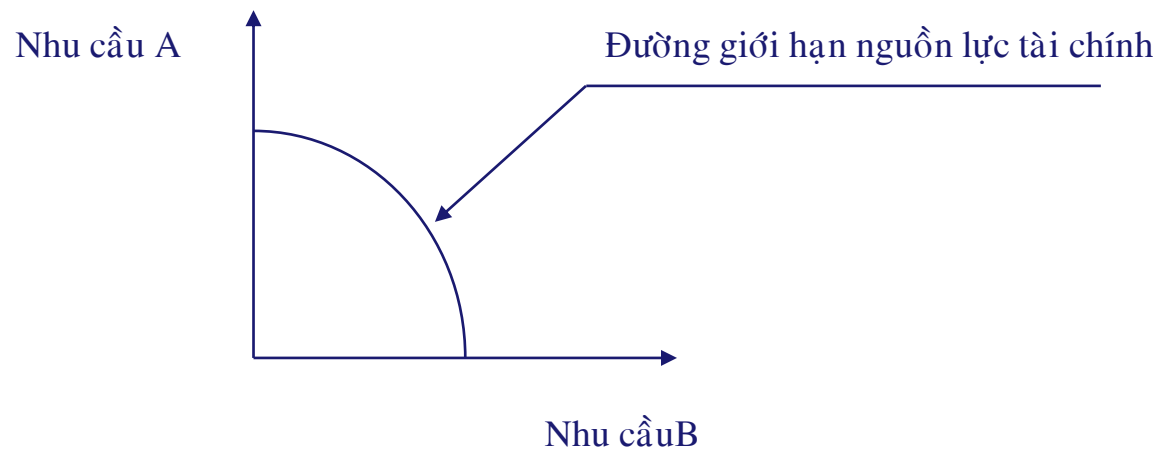
#### Về pháp lý:

Phải biết vận dụng phù hợp với luật pháp (trong phạm vi pháp luật không cấm)

## b. Chức năng phân bổ nguồn tài chính

- ❖ Là chức năng quyết định sự ra đời và tồn tại của tài chính
- ❖ Phản ánh **kế hoạch** sử dụng nguồn tài chính để đạt được **mục tiêu** trong tương lai

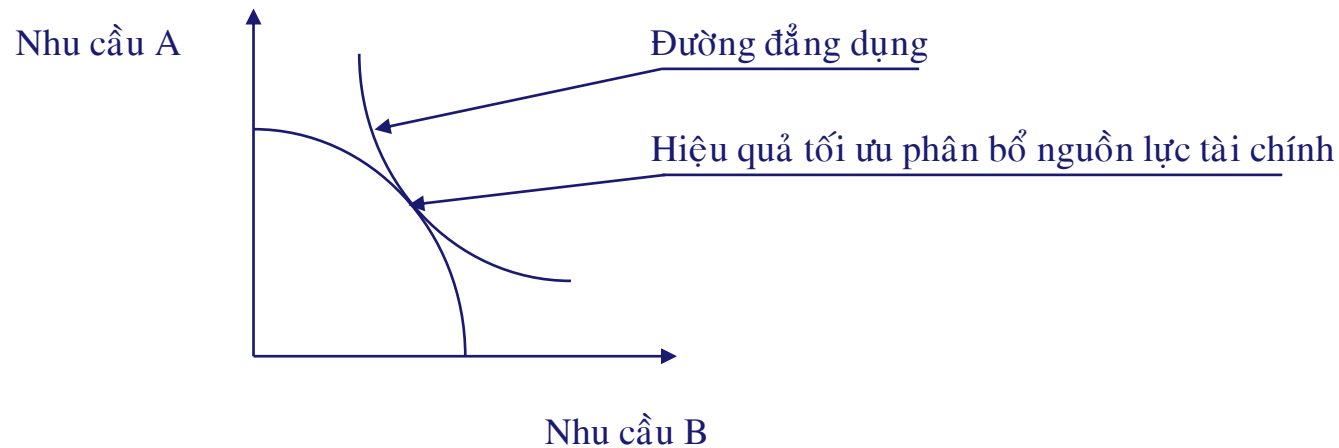
Trên thực tế: nguồn lực luôn có giới hạn so với nhu cầu



Nhận xét: nguồn lực phân bổ cho dự án A tăng thì phải giảm nguồn lực ở dự án B

## b. Chức năng phân bổ nguồn tài chính

### ❖ Tối ưu hóa sự phân bổ nguồn lực tài chính





## c. Chức năng kiểm tra tài chính

Ra đời nhờ có chức năng phân phối

Cho phép thực hiện việc kiểm soát, quản lý và tăng cường hiệu quả của các quan hệ tài chính

Thu thập và đánh giá những bằng chứng về thông tin liên quan đến quá trình huy động và phân bổ các nguồn TC

+ **Tính đúng đắn**: việc tạo lập các quỹ tiền tệ có **hợp pháp** hay không

+ **Tính hiệu quả**: việc sử dụng các quỹ tiền tệ có **tiết kiệm, sinh lợi** hay không

+ **Tính hiệu lực**: việc sử dụng các quỹ tiền tệ có đạt được **mục tiêu kế hoạch** hay không



## III. Chức năng và vai trò của tài chính

### 2. Vai trò của tài chính

- a. Đảm bảo nhu cầu về vốn cho các chủ thể kinh tế [detail](#)
- b. Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn [detail](#)



## a. Đảm bảo nhu cầu về vốn

- ❖ Tài chính đảm bảo nhu cầu về vốn cho các chủ thể kinh tế thông qua các quan hệ thu vào
- ❖ Với mỗi loại chủ thể kinh tế khác nhau thì quan hệ thu cũng có đặc trưng riêng
- ❖ Các quan hệ đó được thực hiện trên cơ sở của các hoạt động phân phối



## b. Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn

- ❖ Khi tham gia vào hệ thống phân phối, bản thân hiệu quả sử dụng vốn của các chủ thể kinh tế đã được cải thiện đáng kể
- ❖ Với việc thực hiện hoạt động giám sát tài chính, các vấn đề nảy sinh có thể được kiểm soát và xử lý, đem lại hiệu quả cao hơn trong việc sử dụng vốn



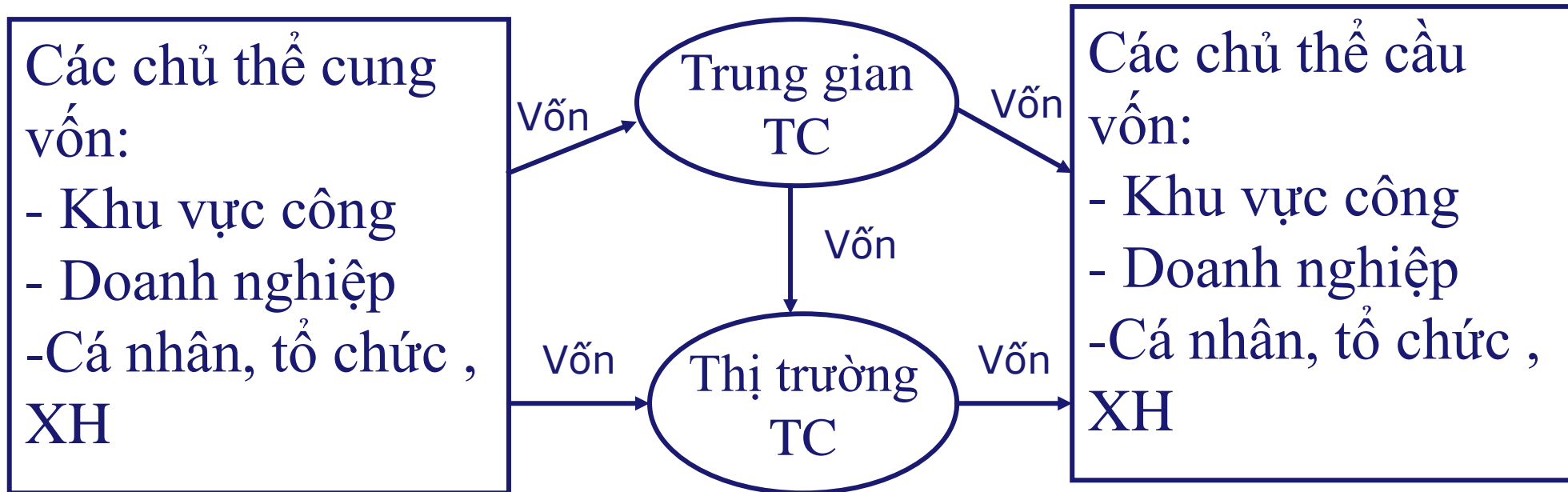


## IV. Hệ thống tài chính

1. Khái niệm và cơ cấu của hệ thống tài chính
2. Đặc điểm các bộ phận của hệ thống tài chính

## IV. Hệ thống tài chính

### Cơ cấu hệ thống tài chính:



=> **Định nghĩa:** Hệ thống tài chính là tổng thể gồm có thị trường tài chính và các định chế tài chính thực hiện chức năng gắn kết cung cầu về vốn

❖ **Đặc điểm của hệ thống tài chính:** [detail](#)



# Đặc điểm của hệ thống tài chính

- ❖ Thị trường tài chính: [detail](#)
- ❖ Các định chế tài chính: [detail](#)
- ❖ Cơ sở hạ tầng tài chính: [detail](#)



# Thị trường tài chính

Là nơi diễn ra các hình thức vay mượn tiền, giao dịch các chứng từ có giá nhằm chuyển dịch vốn từ nơi cung cấp đến nơi có nhu cầu

## Phân loại:

- Thị trường tiền tệ
- Thị trường vốn



# Các định chế tài chính

- **Tài chính công**: các quỹ tiền tệ của định chế thuộc khu vực công gắn liền với việc thực hiện các chức năng của nhà nước, bao gồm: quỹ NSNN, các quỹ tài chính khác của NN
- **Tài chính doanh nghiệp**: các quỹ tiền tệ của các tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ
- **Tài chính trung gian**: là những tổ chức làm cầu nối giữa cung và cầu về vốn như NHTM, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, ...
- **Tài chính cá nhân, tổ chức xã hội**: các quỹ tiền tệ được sở hữu bởi cá nhân, tổ chức xã hội



# Cơ sở hạ tầng tài chính

- ❖ Là những nền tảng để qua đó các doanh nghiệp, nhà đầu tư, cá nhân thực hiện các giao dịch tài chính với các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính
- ❖ Các thành phần của cơ sở hạ tầng tài chính:
  - ❖ + Hệ thống luật pháp
  - ❖ + Hệ thống giám sát
  - ❖ + Hệ thống thông tin
  - ❖ + Hệ thống thanh toán
  - ❖ + Hệ thống dịch vụ chứng khoán
  - ❖ + Nguồn nhân lực, ...



# Các thuật ngữ cần chú ý

- ❖ Tài chính
- ❖ Phân phối
- ❖ Quỹ tiền tệ
- ❖ Tín dụng
- ❖ Bảo hiểm
- ❖ Ngân sách Nhà nước
- ❖ Trung gian tài chính
- ❖ Tài chính công
- ❖ Tài chính tư
- ❖ Tài chính trong nước
- ❖ Tài chính quốc tế
- ❖ Nền kinh tế hàng hoá-tiền tệ
- ❖ Giám sát

# CHƯƠNG II: TIỀN TỆ





Tài liệu tham khảo

Kết cấu chương

I. Sự ra đời và phát triển của tiền tệ

II. Chức năng của tiền tệ

III. Các chế độ của tiền tệ

IV. Các học thuyết của tiền tệ

V. Cung – cầu tiền tệ

VI. Lạm phát



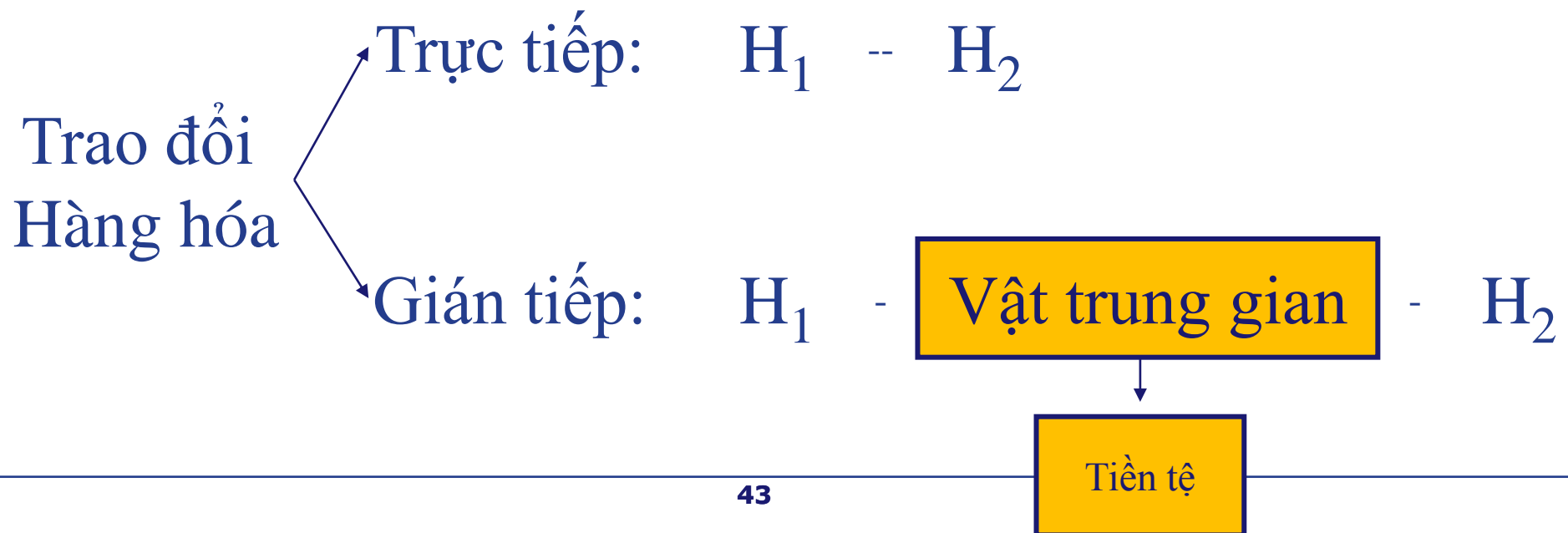
# I. Sự ra đời và phát triển của tiền tệ

1. Khái quát sự ra đời của tiền tệ: [detail](#)
2. Sự phát triển của tiền tệ: [detail](#)
3. Định nghĩa tiền tệ [detail](#)
4. Đặc trưng và bản chất của tiền tệ [detail](#)

# 1. Khái quát sự ra đời của tiền tệ

Gắn liền với quá trình phát triển của SX & lưu thông hàng hóa.

- SX tự cung – tự cấp: không có trao đổi hàng hóa
- Có phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa SX: có trao đổi hàng hóa.





## 2. Sự phát triển của tiền tệ (các hình thái)

- **Hóa tệ:** có giá trị thực: [detail](#)
  - + Hóa tệ không kim loại: giá trị thấp, khó bảo quản
  - + Hóa tệ kim loại: không đủ kim loại làm phương tiện trao đổi
- **Tín tệ** (chỉ tệ): không đủ hoặc không có giá trị: [detail](#)
  - + Tín tệ kim loại
  - + Tín tệ giấy: [detail](#)
    - Gồm 2 loại là “khả hoán” và “bất khả hoán”
- **Bút tệ:** tiền ghi sổ
- **Tiền điện tử**



## a. Hoá tệ

- ❖ Hoá tệ thực chất chính là một loại hàng hoá đồng thời thực hiện vai trò của đồng tiền
- ❖ Hoá tệ gồm có hoá tệ phi kim và hoá tệ kim loại
- ❖ Loại hoá tệ phổ biến nhất chính là Vàng.



## b. Dấu hiệu giá trị (tín tệ)

- ❖ Đồng tiền khi không hàm chứa trong nó đầy đủ giá trị mà nó đại biểu thì lúc đó chỉ còn mang tính chất là một dấu hiệu của giá trị mà thôi.
- ❖ Loại tiền này có giá trị sử dụng lớn hơn giá trị.
- ❖ Nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng các dấu hiệu giá trị có cả chủ quan lẫn khách quan.
- ❖ Có nhiều loại tiền có tính chất này.



## c. Tiền giấy

- ❖ Là loại tiền pháp định do Nhà nước ban hành và bắt buộc sử dụng.
- ❖ Là loại tiền được sử dụng phổ biến nhất hiện nay.
- ❖ Tiền giấy gần như không chứa giá trị bên trong, và cũng chỉ là một dấu hiệu giá trị.



### 3. Định nghĩa tiên tệ

Tiền tệ là bất cứ thứ gì được chấp nhận chung để đổi lấy hàng hóa, dịch vụ hoặc để thanh toán các khoản nợ.





## 4. Đặc trưng và bản chất của tiền tệ

Tiền tệ phụ thuộc vào nhu cầu trao đổi

Sức mạnh của tiền phụ thuộc vào sức mua của nó

Sức mua của tiền được đo lường thông qua khả năng mua được nhiều hay ít hàng hoá.

**=> Bản chất của tiền tệ:**

Tiền tệ là 1 loại hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật trung gian trao đổi



# Một số quan điểm về tiền tệ

- Quan điểm của Thomas – Men ( HTTT kim thuộc, 1576-1641):  
“ Vàng bạc là tiền tệ, chỉ có vàng bạc mới là của cải chính tông”.



# Một số quan điểm về tiền tệ

- Quan điểm của K.Marx (1818-1883):  
Tiền là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò làm vật ngang giá chung thống nhất để đo lường và biểu thị giá trị của các hàng hóa, chuyển giá trị đó thành giá cả hàng hóa.



## Một số quan điểm về tiền tệ

- Quan điểm của các nhà kinh tế học thị trường:
  - + “Bản chất của tiền tệ là dùng để làm phương tiện trao đổi”.
  - + “Bất cứ một vật gì nếu được chấp nhận trong việc thanh toán khi mua bán hàng hóa, dịch vụ và hoàn trả các món nợ... đều được xem là tiền.”  
(Minskin)



# Một số quan điểm về tiền tệ

Nhận xét:

- Quan điểm về tiền tệ phụ thuộc vào:
  - ◆ Trình độ phát triển kinh tế – tiền tệ;
  - ◆ Giác độ, mục đích xem xét.
- Ngày nay có 2 dạng tiền tệ:
  - ◆ Tiền theo nghĩa hẹp: Khối M1
  - ◆ Tiền theo nghĩa rộng: M2, M3, L.



## II. Chức năng của tiền tệ

1. Thước đo giá trị [detail](#)
2. Phương tiện lưu thông [detail](#)
3. Phương tiện thanh toán [detail](#)
4. Phương tiện cất trữ [detail](#)
5. Tiền tệ thế giới:

Tiền tệ thực hiện 4 chức năng trên trên phạm vi toàn thế giới



# 1. Thước đo giá trị

Tiền thực hiện việc **biểu thị** cho một lượng giá trị mà hàng hoá chứa trong nó thông qua việc quy đổi giá trị đó ra lượng tiền.

Nhờ có tiền nên việc **so sánh** giá trị giữa các hàng hoá trở nên đơn giản hơn.

Để thực hiện chức năng này, tiền tệ phải thỏa 3 yếu tố:

- Tên gọi và ký hiệu
- Nội dung giá trị của tiền tệ
- Ước số và bội số của đơn vị tiền tệ



## 2. Phương tiện lưu thông

Tiền được sử dụng như là một trung gian trong trao đổi mua bán hàng hoá.

Nhờ có tiền nên xã hội sẽ giảm được các chi phí giao dịch vì cần phải tìm được sự trùng hợp kép về nhu cầu





### 3. Phương tiện thanh toán

- ❖ Tiền được sử dụng làm một công cụ để thanh toán các khoản nợ.
- ❖ Khi thực hiện chức năng này, tiền đã tham gia một cách hiện hữu vào giao dịch chứ không chỉ là trung gian trong giao dịch nữa.
- ❖ Trong chức năng này, tiền tệ được sử dụng để chi trả không gắn trực tiếp với công thức  $H_1 - T - H_2$



## 4. Phương tiện cất trữ

- ❖ Tiền được sử dụng như công cụ để cất trữ của cải.
- ❖ Tiền là phương tiện cất trữ được ưa chuộng hơn so với các phương tiện khác vì tính lỏng của tiền là cao nhất
- ❖ Tiền chỉ có thể thực hiện được chức năng cất trữ khi nó còn được xã hội thừa nhận
- ❖ Tiền tệ được cất trữ để đề phòng rủi ro hoặc mua sắm trong tương lai



## III. Các chế độ tiền tệ

### 1. Khái niệm và đặc điểm

- Chế độ tiền tệ là hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của 1 quốc gia dựa trên 1 căn bản gọi là bản vị tiền tệ
- Bản vị tiền tệ là tiêu chuẩn chung mà mỗi nước chọn làm căn bản cho đơn vị tiền tệ của nước mình



## *Các yếu tố cấu thành chế độ tiền tệ:*

- Kim loại tiền tệ
- Đơn vị tiền tệ
- Chế độ đúc tiền:
  - + Bắt buộc: tiền không đủ giá → dễ gây thừa tiền
  - + Tự do: tiền đủ giá, người dân được tự do đem vàng – bạc đúc thành tiền, tiền trong lưu thông luôn đúng NC
- Quy định chế độ lưu thông dấu hiệu giá trị:  
VD: Tại sao trong chế độ bản vị vàng được phép lưu thông tiền vàng và tiền giấy?



## III. Các chế độ tiền tệ

### 2. Các chế độ tiền tệ:

#### 2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại

a. Chế độ đơn bản vị: [detail](#)

b. Chế độ song bản vị: [detail](#)

c. Chế độ bản vị vàng: [detail](#)

#### 2.2. Chế độ lưu thông tiền giấy: [detail](#)



## a. Chế độ đơn bản vị

### a. Chế độ đơn bản vị

- ❖ Chỉ sử dụng 1 thứ kim loại để làm vật ngang giá chung
- ❖ Kim loại làm vật ngang giá thường có giá trị thấp: bản vị đồng, bản vị kẽm



## b. Chế độ song bản vị

Trong chế độ hai bản vị, hai kim loại vàng và bạc đồng thời được sử dụng để đúc tiền

\* Chế độ song bản vị song song

Chế độ này cho phép tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo tỷ lệ giá trị thực tế của nó, NN không can thiệp



## b. Chế độ song bản vị

### \* Chế độ song bản vị kép

Chế độ này tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo tỷ giá *pháp định*

→ Xuất hiện hiện tượng tiền xấu đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông





## c. Chế độ bản vị vàng

Vàng được chọn làm vật ngang giá chung

### Đặc điểm:

- ❖ Vàng được tự do đúc thành tiền và đưa vào lưu thông theo tiêu chuẩn giá cả NN quy định.
- ❖ Vàng được tự do xuất nhập khẩu
- ❖ Các loại tiền khác được tự do đổi ra vàng



## 2.2. Chế độ lưu thông tiền giấy

- a. Nguyên nhân ra đời: [detail](#)
- b. Bản chất của tiền giấy: [detail](#)
- c. Giá trị tiền giấy và quy luật lưu thông tiền giấy: [detail](#)
- d. Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán:
  - Chế độ bản vị Bảng Anh: [detail](#)
  - Chế độ bản vị USD: [detail](#)
- e. Chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán: [detail](#)

## a. Nguyên nhân ra đời

### - Về mặt lý thuyết:

Người bán hàng sẵn sàng nhận bất cứ loại tiền gì miễn là có thể dùng nó để mua hàng hóa hoặc thực hiện các khoản thanh toán

### - Về mặt lịch sử:



Nhà nước chủ động đưa vào lưu thông tiền đúc không đủ giá và đỉnh cao của sự lợi dụng là tiền giấy



## b. Bản chất của tiền giấy

- ❖ Tiền giấy là 1 dạng tiền dấu hiệu được phát hành vào lưu thông thay thế cho tiền đủ giá khi thực hiện chức năng phương tiện trao đổi

## c. Giá trị tiền giấy và quy luật lưu thông tiền giấy

$$\text{Giá trị đại diện thực tế của 1 đv tiền giấy} = \frac{\text{SL vàng cần thiết cho lưu thông}}{\text{SL tiền giấy thực tế đang lưu thông}}$$

### ♦ Một số trường hợp:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{SL tiền giấy thực tế đang lưu thông} & = & \text{SL tiền giấy cần thiết cho lưu thông} & \Rightarrow & \text{Giá trị đại diện thực tế của 1 đv tiền giấy} & = & \text{Giá trị đại diện danh nghĩa của 1 đv tiền giấy} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{SL tiền giấy thực tế đang lưu thông} & > & \text{SL tiền giấy cần thiết cho lưu thông} & \Rightarrow & \text{Giá trị đại diện thực tế của 1 đv tiền giấy} & < & \text{Giá trị đại diện danh nghĩa của 1 đv tiền giấy} \end{array}$$



## d. Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán

### Chế độ bản vị Bảng Anh (sau thế chiến thứ I)

- 1 GBP = 7,3224g vàng
- 1700 GBP = 1 thoi vàng nặng 400ounce (12,44kg)
- Các nước thừa nhận GBP và USD là đồng tiền dự trữ và thanh toán quốc tế
- *Sự sụp đổ:*
  - + Các nước tăng cường dự trữ GBP
  - + Khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) xảy ra.



## d. Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán

### Chế độ bản vị USD (sau thế chiến thứ II)

- 1 USD = 0,888671g vàng
- USD là phương tiện cất trữ và thanh toán quốc tế
- Ổn định giá vàng: 35USD/ ounce vàng ( $><20$  xu)
- Thiết lập tỷ giá cố định trên cơ sở đồng giá vàng cho tiền tệ các nước. Ổn định tỷ giá thực tế giữa USD và các đồng tiền khác không biến động quá  $><1\%$  so với tỷ giá cố định
- *Sự sụp đổ:*
  - + USD được phát hành để đáp ứng cho nhu cầu phát triển SX- KD và các nhu cầu riêng của Mỹ > giá trị khối lượng vàng Mỹ dự trữ



## e. Chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán

❖ (Sinh viên tự nghiên cứu)





## IV. Các học thuyết tiền tệ

(Sinh viên tự nghiên cứu)



## Cung - cầu tiền tệ

- Cầu tiền tệ
  - Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ
  - So sánh *Cầu tiền tệ* với *Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông*
- Cung tiền tệ
  - Các khối tiền trong lưu thông
  - Các chủ thể cung ứng tiền cho nền kinh tế



## Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ

- Các nhân tố ảnh hưởng cầu tiền tệ cho đầu tư
  - Lãi suất
  - Mức lợi nhuận thu được từ HĐ đầu tư
- Các nhân tố ảnh hưởng cầu tiền tệ cho tiêu dùng
  - Lãi suất
  - Mức thu nhập
  - Giá trị giao dịch



## CÁC KHỐI TIỀN TRONG LƯU THÔNG

- ❖ Các loại tiền trong nền kinh tế hiện đại
  - Tiền có quyền lực cao
  - Các loại tiền tài sản
  - Phép đo tổng lượng tiền trong nền kinh tế hiện đại



## Các loại tiền trong nền kinh tế hiện đại

- ❖ Tiền có quyền lực cao
  - Tiền pháp định
  - Tiền gửi không kỳ hạn (chủ yếu là tiền gửi thanh toán)
- ❖ Các loại tiền tài sản
  - Tài khoản tiền gửi ở TT tiền tệ (lãi cao, có thể được sử dụng séc...)
  - Tiền gửi có kỳ hạn (loại nhỏ; loại lớn)
  - Các chứng từ có giá có thể mua bán, chuyển nhượng.
  - Các loại tiền tài sản khác.



# Phép đo tổng lượng tiền trong nền kinh tế hiện đại

## ❖ PA Samuelson:

- Khối M1 (tiền theo nghĩa hẹp/ tiền giao dịch):

- Tiền kim khí, tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành.
- Tiền ký gửi trên các tài khoản thanh toán.

- Khối M2 (tiền theo nghĩa rộng/ chuẩn tệ):

- Khối M1.
- Các loại tài sản là tiền thay thế rất gần với tiền giao dịch như: Tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn...

❖ Các nhà kinh tế học #: bổ sung M3, L.



# Phép đo tổng lượng tiền

Nhận xét:

Các nhà kinh tế học đã sắp xếp khối tiền theo trình tự *tính thanh khoản* giảm dần.

Tính thanh khoản của các phương tiện trao đổi lại phụ thuộc vào 2 nhân tố *chủ yếu*:

- Sự tiến bộ của công nghệ ngân hàng và sự phát triển của thị trường tài chính;
- Cơ chế quản lý tài chính – tiền tệ.



# Phép đo tổng lượng tiền

=> Thực tế:

- Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết của các nhà kinh tế học và đối chiếu với tình hình thực tiễn của quốc gia trong từng thời kỳ, NHTW của các quốc gia sẽ xây dựng phép đo tổng lượng tiền cho phù hợp.
- Nó là một đại lượng có thể biến đổi theo thời gian.





# Các chủ thể cung ứng tiền cho nền kinh tế

- NHTW
- NHTG
- Các chủ thể khác

- Độc quyền phát hành GBNH;
- Cơ sở:
  - + *Tốc độ tăng trưởng kinh tế;*
  - + *Tỷ lệ lạm phát;*
  - + *Tình trạng của BOP và NSNN;*
  - + *Chính sách phát triển KT-XH của NN*
- Qua 4 kênh: *Tín dụng; NSNN; Thị trường mở; Thị trường vàng và ngoại tệ.*

Các NHTG cung ứng cho nền kinh tế loại bút tệ thông qua cơ chế tín dụng tạo tiền

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{gởi mở} \\ \text{rộng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{tiền} \\ \text{gởi} \\ \text{ban} \\ \text{đầu} \end{array} \times \frac{1}{\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{dự trữ} \\ \text{bắt} \\ \text{buộc} \end{array}}$$

# NHTG

%DTBB: 10%

ĐVT: Đồng

Tên NH	Số tiền gửi nhận được	Số DTBB	Số có thể cho vay tối đa
A	1.000	100	900
B	900	90	810
C	810	81	729
...	...	...	...
Tổng	10.000	1.000	9.000



# CÁC CHỦ THỂ KHÁC

Các chủ thể khác như NN, các DN... cũng có thể cung ứng cho nền kinh tế những phương tiện chuyển tải giá trị mà những phương tiện đó có thể đảm đương một số chức năng của tiền tệ.

Đối với các nước có tình trạng đôla hóa, NHTW của các nước và liên minh tiền tệ có đồng tiền mạnh cũng là chủ thể cung ứng tiền cho quốc gia có tình trạng đôla hóa.

# NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LẠM PHÁT



# Nội dung

- 1 Khái niệm và phân loại
- 2 Nguyên nhân gây ra lạm phát
- 3 Tác động của lạm phát
- 4 Những biện pháp kiểm chế lạm phát



# 1. Khai niệm

## 1.1. Khai niệm về lạm phát

### a. Về mặt lý thuyết:

Gọi kt: khối tiền thực tế trong lưu thông

kc: khối tiền cần thiết trong lưu thông

Nếu  $kt > kc$ : thừa tiền  $\Rightarrow$  Lạm phát

### b. Quan điểm sai về lạm phát:

Lạm phát là việc phát hành tiền quá mức  $\Rightarrow$  biện pháp cơ bản kiềm chế lạm phát là hạn chế phát hành tiền. Biện pháp này kém hiệu quả vì trong thực tế, lạm phát vẫn xảy ra trong điều kiện nhà nước không phát hành thêm tiền hoặc thậm chí là rút bớt tiền khỏi lưu thông.





# 1. Khái niệm

## 1.1. Khái niệm về lạm phát:

### c. Quan điểm đúng về lạm phát:

Lạm phát là sự lớn lên quá mức về tiền tệ ( $kt > kc$ )

Có 2 nhóm nguyên nhân tạo áp lực lạm phát là:

- Các nguyên nhân làm cho  $kt$  tăng
- Các nguyên nhân làm cho  $kc$  giảm.

Vậy: Lạm phát là hiện tượng tiền có trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết ( $kt > kc$ ) làm cho chúng bị mất giá, giá cả của hầu hết các loại hàng hóa tăng lên.



# 1. Khái niệm

## 1.2. Phân loại lạm phát

- Lạm phát 1 con số (dưới 10% năm): lạm phát vừa phải – lạm phát nước kiệu.
- Lạm phát 2 con số (từ 10% đến dưới 100%): lạm phát cao – lạm phát phi mã.
- Lạm phát 4 con số trở lên (từ 100% trở lên): siêu lạm phát – lạm phát siêu tốc.

## 2. Nguyên nhân

Lý thuyết  
lạm phát do  
cầu kéo

Lý thuyết  
số lượng tiền tệ  
và lạm phát

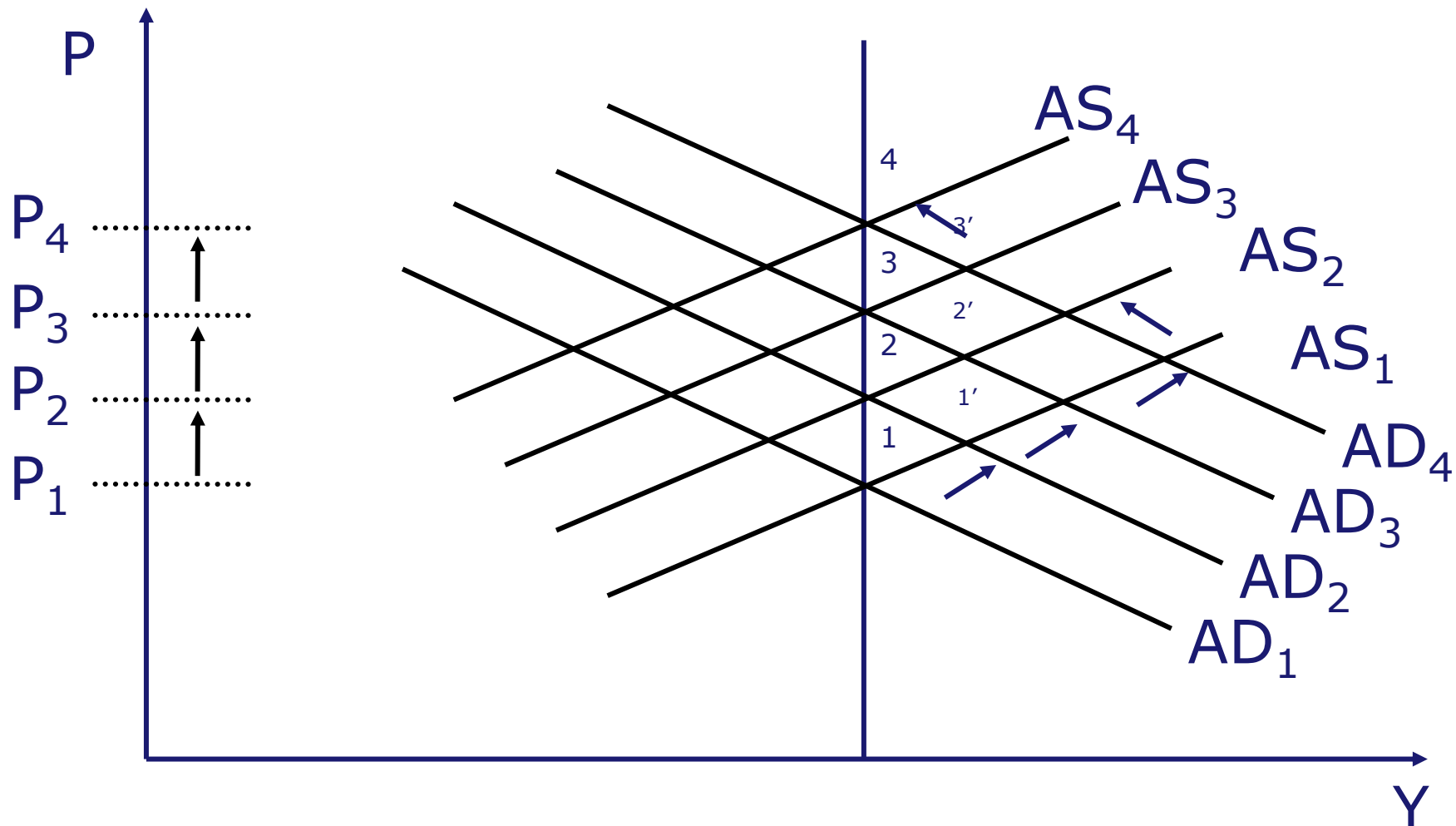
Lý thuyết  
lạm phát do  
chi phí đẩy

Chính sách  
tài khóa và  
lạm phát

## 2. Nguyên nhân

### 2.1. Lý thuyết số lượng tiền tệ và lạm phát:

a. Quan điểm thuộc trường phái tiền tệ:

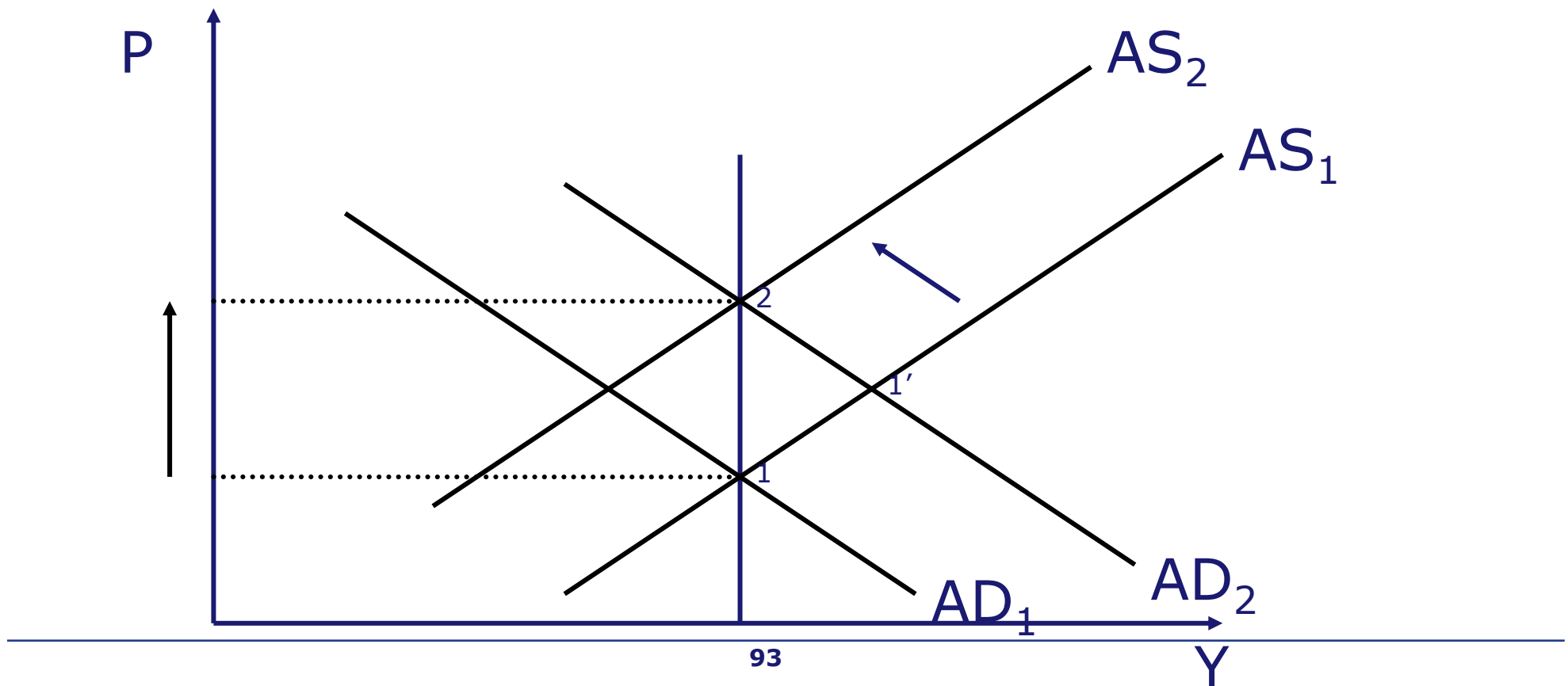


## 2. Nguyên nhân

### 2.1. Lý thuyết số lượng tiền tệ và lạm phát:

b. Quan điểm thuộc trường phái của Keynes:

Chính sách tài khóa tự nó có gây lạm phát hay không?

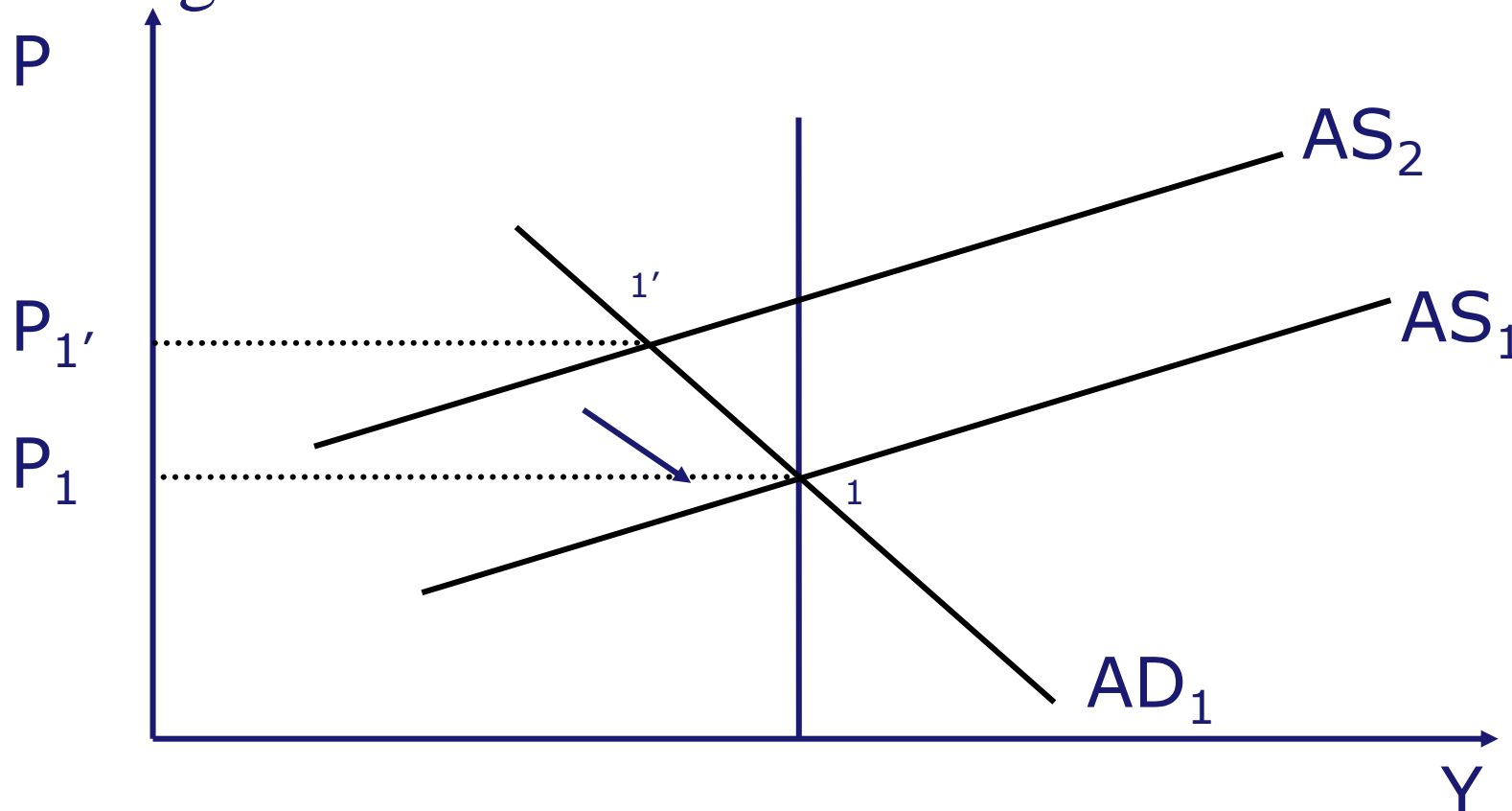


## 2. Nguyên nhân

### 2.1. Lý thuyết số lượng tiền tệ và lạm phát:

b. Quan điểm thuộc trường phái của Keynes:

Các cú sốc thuộc phía cung tự nó có gây ra lạm phát hay không?



## 2. Nguyên nhân

### 2.2. Chính sách tài khóa và lạm phát:

Nếu gọi:  $\Delta DEF$  là thiếu hụt tài khóa,  $G$  là chi tiêu chính phủ,  $T$  là thuế,  $\Delta MB$  là tổng thay đổi cơ số tiền và  $\Delta B$  là thay đổi trái phiếu chính phủ mà công chúng nắm giữ.

$$\Delta DEF = G - T = \Delta MB + \Delta B$$

Thiếu hụt tài khóa được tài trợ qua phát hành trái phiếu, thì sẽ không làm ảnh hưởng đến cơ số tiền tệ và vì thế ảnh hưởng đến cung tiền tệ. Nhưng, nếu thiếu hụt được tài trợ bằng in tiền, thì cơ số tiền và cung tiền gia tăng



## 2. Nguyên nhân

### 2.3. Lý thuyết lạm phát do cầu kéo:

Việc tăng mức cầu dẫn đến lạm phát gọi là lạm phát do cầu kéo hay lạm phát nhu cầu.

- Khi nền kinh tế chưa đạt sản lượng tiềm năng (trạng thái toàn dụng) : cung tăng mạnh theo sự tăng của giá => mức cầu tăng chỉ làm cho giá cả tăng rất ít.
- Khi nền kinh tế đạt sản lượng tiềm năng: cung tăng ít theo sự tăng của giá => mức cầu tăng làm cho giá cả tăng rất cao.

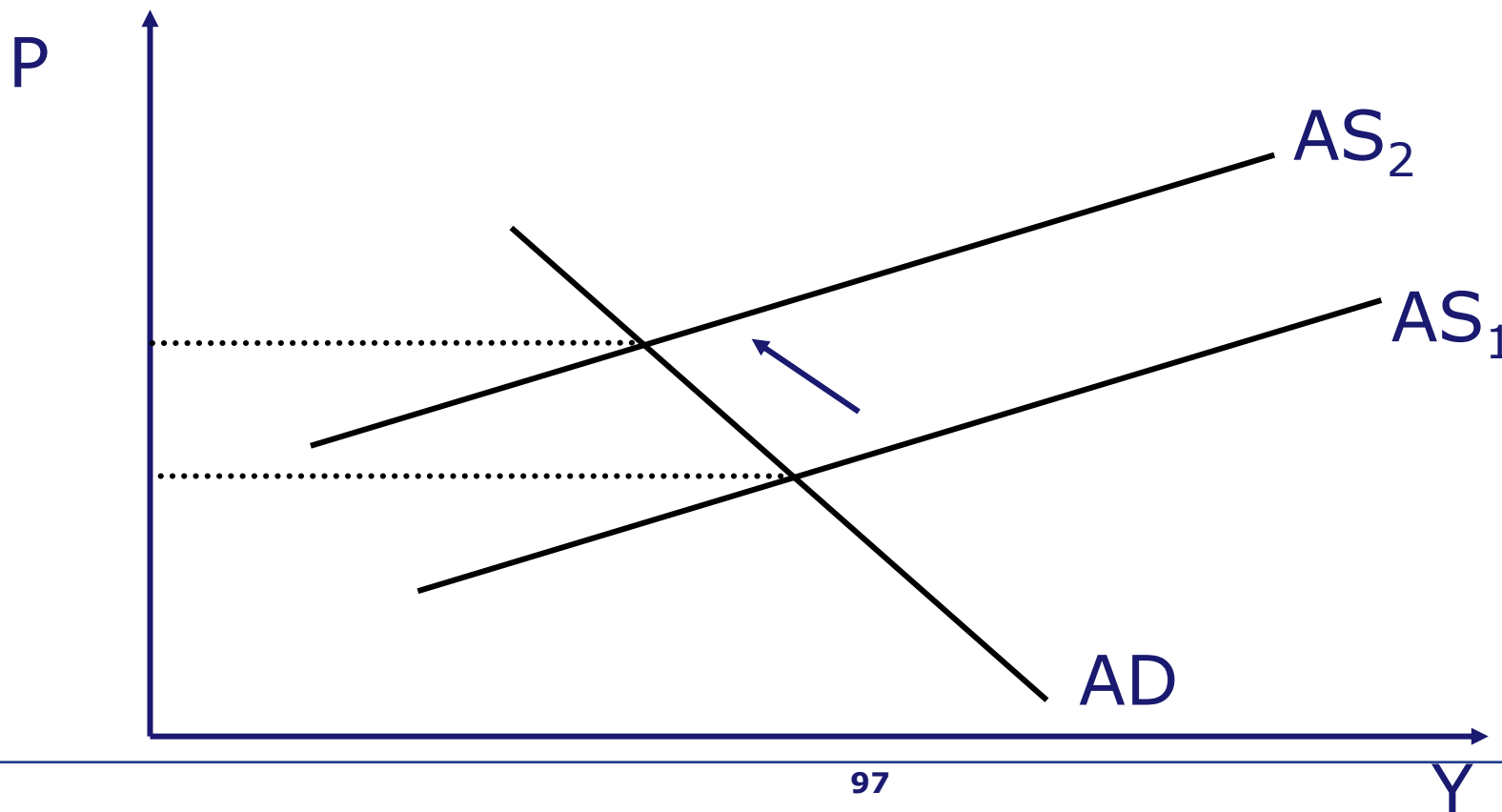


## 2. Nguyên nhân

### 2.4. Lý thuyết lạm phát do chi phí đẩy:

#### a. Chi phí tiền lương:

Tiền lương gia tăng do áp lực từ quyền lực công đoàn, từ chính sách điều chỉnh tăng lương của chính phủ.





## 2. Nguyên nhân

### 2.4. Lý thuyết lạm phát do chi phí đẩy:

#### b. Lợi nhuận:

Doanh nghiệp có quyền lực thị trường đẩy giá tăng lên độc lập với tổng cầu để kiếm lợi nhuận cao.

#### c. Nhập khẩu lạm phát:

- Tỷ giá hối đoái
- Thay đổi giá cả hàng hóa
- Những cú sốc từ bên ngoài
- Thiếu hụt các nguồn tài nguyên

Vậy: Lạm phát chi phí đẩy là một hiện tượng tiền tệ bởi vì nó không thể xảy ra mà không có sự thực hiện một chính sách tiền tệ mở rộng đi kèm theo.



## 3. Tác động

### 3.1. Tác động phân phối lại thu nhập:

Khi lạm phát xảy ra, những người có tài sản, những người đang vay nợ là có lợi còn những người làm công ăn lương, những người gửi tiền thì chịu thiệt.

### 3.2. Tác động đến phát triển kinh tế và việc làm:

Lạm phát vừa phải thúc đẩy kinh tế phát triển => kích thích sự tiêu dùng và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

### 3.3. Các tác động khác:

- Làm tăng tỷ giá hối đoái
- Hoạt động tín dụng rơi vào tình trạng khủng hoảng
- Thiệt hại cho ngân sách nhà nước
- Tuy nhiên, làm gia tăng số thuế thu được mà không cần phải điều chỉnh luật.



## 4. Biện pháp

### 4.1. Những biện pháp cấp bách: gồm 3 nhóm

- Những biện pháp về chính sách tài khóa
- Những biện pháp thắt chặt tiền tệ
- Những biện pháp kiểm chế giá

### 4.2. Những biện pháp chiến lược:

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn.
- Đổi mới chính sách tài chính công.
- Thực hiện chiến lược thị trường cạnh tranh hoàn toàn.
- Dùng lạm phát để chống lạm phát.

**Thank You !**



Thank You !



# Chương 3: TÀI CHÍNH CÔNG





# Nội dung nghiên cứu

- A. Lý luận cơ bản về tài chính công
- B. Ngân sách Nhà nước
- C. Các quỹ, các định chế tài chính khác của NN (TL)





# Lý luận cơ bản về tài chính công

- ❖ Sự phát triển của TCC
- ❖ Khái niệm và đặc điểm
- ❖ Vai trò của TCC



# Khái niệm TCC

Tài chính công là những *hoạt động* thu, chi tiền tệ của NN nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NN trong việc cung cấp hàng hóa công cho xã hội.



# Đặc điểm của TCC

- (1) Thuộc sở hữu NN;
- (2) Hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà hướng đến lợi ích chung của xã hội, của cộng đồng;
- (3) Quyền quyết định thu, chi trong TCC do NN định đoạt và áp đặt lên mọi công dân.
- (4) Tạo ra hàng hóa công, mọi công dân có nhu cầu đều có thể tiếp cận;
- (5) Quản lý TCC phải tôn trọng nguyên tắc toàn diện, kỷ luật tài chính, linh hoạt, tiên liệu *minh bạch* và *có sự tham gia của công chúng*.



# So sánh TCC với TCNN hiện đại

+ Giống nhau: (1)

+ Khác nhau: (2), (3), (5)

Kết luận: Trong nền kinh tế hiện đại:

$$TCNN = TCC + TCDNNN.$$



# Cơ cấu TCC

Phù hợp với thực tiễn Việt nam, TCC bao gồm:

- ❖ Hoạt động của quỹ NSNN;
- ❖ Các quỹ, các định chế TCNN khác hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận;
- ❖ Tài chính các đơn vị quản lý hành chính, các đơn vị sự nghiệp.



# Vai trò của TCC

- ❖ Huy động nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu của NN
- ❖ Góp phần kích thích kinh tế tăng trưởng bền vững, ổn định.
- ❖ Góp phần ổn định thị trường và giá cả hàng hóa.



# Yêu cầu trong quản lý tài chính công

Quản lý TCC phải đảm bảo:

- Tính toàn diện;
- Tính kỷ luật tài chính tổng thể;
- Tính linh hoạt và tiên liệu;
- Tính minh bạch, trách nhiệm và có sự tham gia của công chúng.



# NSNN

- ❖ Khái niệm và đặc điểm NSNN
- ❖ Tổ chức hệ thống NSNN
- ❖ Thu NSNN
- ❖ Chi NSNN
- ❖ Cân đối thu, chi NSNN





# Khái niệm NSNN

- *Về mặt hình thức:* NSNN là một loại quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước với các khoản thu và các khoản chi.
- *Về mặt bản chất:* NSNN là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước nhằm thực hiện các chức năng của nhà nước.



# Đặc điểm

- Là quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của NN;
- Mang đầy đủ các đặc điểm của TCC.



# Tổ chức hệ thống NSNN

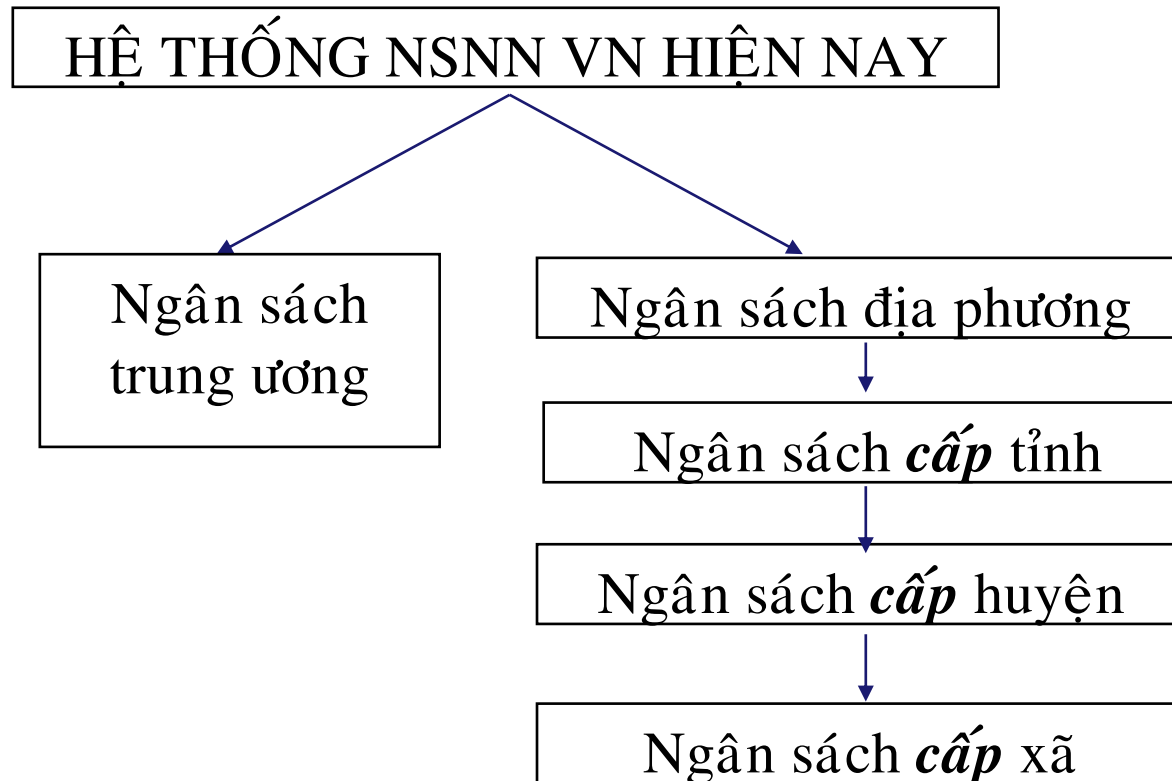
- ❖ Khái niệm hệ thống NSNN
- ❖ Cơ cấu hệ thống NSNNVN hiện nay
- ❖ Phân cấp quản lý NSNN



# Khái niệm hệ thống NSNN

Hệ thống NSNN là tổng thể các cấp ngân sách có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình huy động, quản lý các nguồn thu và thực hiện nhiệm vụ chi nhằm thực hiện chức năng của NN.

# Cơ cấu hệ thống NSNN Việt nam hiện nay



Quan hệ giữa các cấp NS:

- ❖ NS được phân định nguồn thu và chi cụ thể
- ❖ Nhiệm vụ chi của cấp NS nào sẽ do cấp NS đó cân đối. TH cơ quan quản lý NN cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý NN cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi thuộc chức năng của mình thì phải chuyển kinh phí từ NS cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ đó
- ❖ Thực hiện phân chia theo % đối với các khoản thu phân chia giữa NS các cấp và bổ sung từ NS cấp trên cho cấp dưới.



## Phân cấp quản lý NSNN

Phân cấp quản lý NSNN là việc phân định quyền hạn và trách nhiệm của các cấp chính quyền NN trong quản lý và điều hành hoạt động NSNN.

*Mức độ phân cấp phụ thuộc:*

- + Quan điểm quản lý, điều tiết của trung ương (yếu tố chính trị);
- + Trình độ phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia;
- + Sự kế thừa lịch sử.

*Tiêu chí đo lường mức độ phân cấp:*

- Tỷ lệ NSĐP trong tổng NSNN;
- Mức độ tự chủ của ĐP trong phân bổ chi tiêu;
- Khả năng định ra chính sách thu riêng của ĐP.

*Nội dung*

- Phân cấp về quyền lực ban hành các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn định mức tài chính trong quản lý NSNN;
- Phân cấp về mặt vật chất (phân cấp thu, chi NS);
- Phân cấp về chu trình NS;





## Phân cấp về mặt vật chất

- Phân định chi
  - Phân định thu
  - Vay nợ của chính quyền địa phương
- Ấn để chuyển giao nguồn lực  
trong hệ thống NSNN

# Phân định chi

- *Cơ sở khoa học:*
  - + Năng lực quản lý của các cấp, các địa phương.
  - + Gắn liền với lợi ích, điều kiện thực tế của các cấp, các địa phương.
- *Nội dung phân định chi theo Luật NSNNVN 2002:*
  - + Tổng quan
  - + Chi tiết:
    - Chi thường xuyên: TW, ĐP
    - Chi đầu tư phát triển: TW, ĐP
    - Chi trả nợ vay: TW & cấp tỉnh
    - Chi bổ sung NS cấp dưới
    - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: TW & cấp tỉnh



# Phân định thu

- *Cơ sở khoa học:*

- (1) Nhiệm vụ chi được phân định;
- (2) Khả năng tạo ra nguồn thu trên địa bàn;
- (3) Tính chất các khoản thu.

- *Nội dung phân định thu theo luật NSNNVN 2002:*
- + Khoản thu 100% (thu cố định): NSTW & NSDP
- + Khoản thu phân chia theo tỷ lệ (thu điều tiết): TW – Tỉnh ;  
Tỉnh – huyện, xã.
- + Khoản thu bổ sung từ NS cấp trên:
  - Bổ sung cân đối NS (xác định vào năm đầu tiên của mỗi thời kỳ ổn định):  
Số bổ sung cân đối = Dự toán chi được duyệt – (Khoản thu 100% của địa phương + Khoản thu phân chia theo tỷ lệ mà địa phương được hưởng).
  - Bổ sung mục tiêu (xác định hàng năm).

- Thuế
- Phí và lệ phí
- Thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước
- Thu vay nợ và viện trợ



# Thuế

- Khái niệm

Thuế là một hình thức chuyển giao nguồn lực tài chính từ các pháp nhân và thể nhân cho NN một cách bắt buộc theo luật định, không mang tính hoàn trả trực tiếp mà được NN sử dụng để phát triển lợi ích chung của cả cộng đồng.

- Vai trò

- + Tạo nguồn thu chủ yếu cho NSNN;
- + Công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế;
- + Công cụ điều tiết thu nhập, tạo công bằng xã hội.

- Phân loại

- Căn cứ vào tính chất điều tiết:

- + Thuế trực thu;
- + Thuế gián thu.

} Tiêu thức phân loại này chỉ có ý nghĩa đối với quản lý vĩ mô. Ở giác độ vi mô, tính chất trực thu hay gián thu của thuế chỉ mang nghĩa tương đối.

- Căn cứ vào đối tượng đánh thuế:

- + Thuế đánh vào tiêu dùng;

- + Thuế đánh vào thu nhập;

- + Thuế đánh vào tài sản.

- Các yếu tố *cơ bản* cấu thành luật thuế
  - Tên gọi
  - Chủ thể nộp thuế
  - Đối tượng tính thuế
  - Giá tính thuế
  - Thuế suất
  - Chế độ ưu đãi thuế.
- Hệ thống thuế hiện hành của Việt nam





# Phí và lệ phí

- Khái niệm phí và lệ phí
- So sánh phí, lệ phí với thuế



# Thu từ hoạt động kinh tế của NN

- Lợi tức liên doanh, lợi tức cổ phần
- Thu hồi vốn của NS mà trước đây NN đã đầu tư

- Vay trong nước
  - Thông qua phát hành trái phiếu NN.
  - Phương thức: trực tiếp; qua đại lý; đấu thầu; và, bảo lãnh phát hành.
  - Thực tế VN.
- Vay nước ngoài
  - Ký hiệp định, hiệp ước vay nợ với: CP #, các tổ chức quốc tế (WB, IMF, ADB...)
  - Phát hành trái phiếu NN ra nước ngoài.

- Chi thường xuyên
- Chi đầu tư phát triển
- Chi trả nợ vay

# Chi thường xuyên

- Chi sự nghiệp
  - Chi sự nghiệp kinh tế
  - Chi sự nghiệp văn hóa – xã hội
  - + Chi SN KH - CN
  - + Chi SNGD – ĐT
  - + Chi SN y tế
  - + Chi SN VH – NT – TT
- Chi quản lý NN
- Chi an ninh QP, an ninh TTXH

# Chi đầu tư phát triển

- Chi XD CSHT
- Chi hỗ trợ vốn DNNN
- Chi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần
- Chi bổ sung cho các quỹ, các định chế tài chính NN
- Chi dự trữ.

- Trả nợ vay trong nước  
Thanh toán cho các loại trái phiếu NN đáo hạn hoặc mua lại các trái phiếu NN trước hạn (Repo)
- Trả nợ vay nước ngoài

## Khái niệm *Cân đối NSNN*

- Cân đối NSNN là thiết lập mối quan hệ tương quan giữa thu và chi NSNN nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu của chính sách tài khóa.
- Tương quan giữa thu và chi NSNN:
  - + NSNN cân bằng
  - + NSNN thặng dư (bội thu)
  - + NSNN thâm hụt (bội chi): là tình trạng được quan tâm đặc biệt.





# Xử lý bội chi

- + Tăng thu trên cơ sở tăng thuế
- + Cắt giảm chi tiêu
- + Phát hành tiền trực tiếp
- + Vay nợ trong và ngoài nước

Mỗi giải pháp đều có ưu nhược điểm riêng => tùy bối cảnh cụ thể để lựa chọn giải pháp cũng như liều lượng phối hợp giữa các giải pháp một cách thích hợp để lợi ích tổng thể đạt được là cao nhất.



## IV. Chính sách tài khóa

1. Khái niệm: [detail](#)
2. Chính sách tài khóa và tổng cầu xã hội: [detail](#)
3. Chính sách tài khóa – công cụ quản lý KT vĩ mô: [detail](#)
4. Các tranh luận về chính sách tài khóa: [detail](#)



# 1. Khái niệm chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa là việc sử dụng ngân sách nhà nước để tác động vào nền kinh tế

- Chính sách tài khóa thắt chặt (thu hẹp) khi thu lớn hơn chi
- Chính sách tài khóa nới lỏng (mở rộng) khi thu nhỏ hơn chi.

## 2. Chính sách tài khóa và tổng cầu xã hội

### a. Tổng cầu xã hội và số nhân chi tiêu:

$$AE = C + I + G + (X - M) \quad (1)$$

=  $AE_0 + mpcY$  (với  $mpc$  là thiên hướng tiêu dùng biên)

$mpc$  là tỷ lệ thay đổi tiêu dùng so với thay đổi thu nhập

Trong đk thị trường cạnh tranh: tổng cung = tổng cầu

Trong đk thị trường hoàn hảo: tổng cầu = chi tiêu xã hội

tổng cung = tổng thu nhập XH

$$\Rightarrow Y = AE$$

$$\Rightarrow Y = AE_0 + mpcY$$

$$\Rightarrow Y = \frac{1}{(1-mpc)} \times AE_0$$



## 2. Chính sách tài khóa và tổng cầu xã hội

### **b. Chính sách tài khóa và tổng cầu xã hội:**

- Chính phủ có thể làm thay đổi tổng cầu theo chính sách thắt chặt hay mở rộng.
- Chính sách tài khóa cũng làm thay đổi thành phần của tổng cầu.
- Trong nền kinh tế mở, chính sách tài khóa cũng tác động đến tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại.



### 3. Chính sách tài khóa – công cụ quản lý vĩ mô

- Chính sách tài khóa mở rộng làm gia tăng nhu cầu hàng hóa và dịch vụ → giá cả và sản lượng tăng → thay đổi trạng thái chu kỳ kinh tế
- Chính sách tài khóa thắt chặt giúp kìm hãm tốc độ tăng trưởng nóng và kiểm soát lạm phát.



## 4. Các tranh luận về chính sách tài khóa

- Chính sách tài khóa không nhất thiết tự động để đóng vai trò ổn định hóa chu kỳ kinh tế
- Trong quá trình tác động đến sản lượng dài hạn, chính sách tài khóa ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm của quốc gia
- Chính sách tài khóa làm thay đổi gánh nặng thuế tương lai
- Bên cạnh ảnh hưởng đến tổng cầu và tiết kiệm, chính sách tài khóa cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế bằng việc thay đổi các động cơ hay hành vi.

# Chương 4: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP





# Nội dung

1. Một số khái niệm cơ bản
2. Cấu trúc tài chính của DN
3. Nội dung của TCDN
4. Thu nhập và lợi nhuận



# I. Một số khái niệm cơ bản

## *1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp*

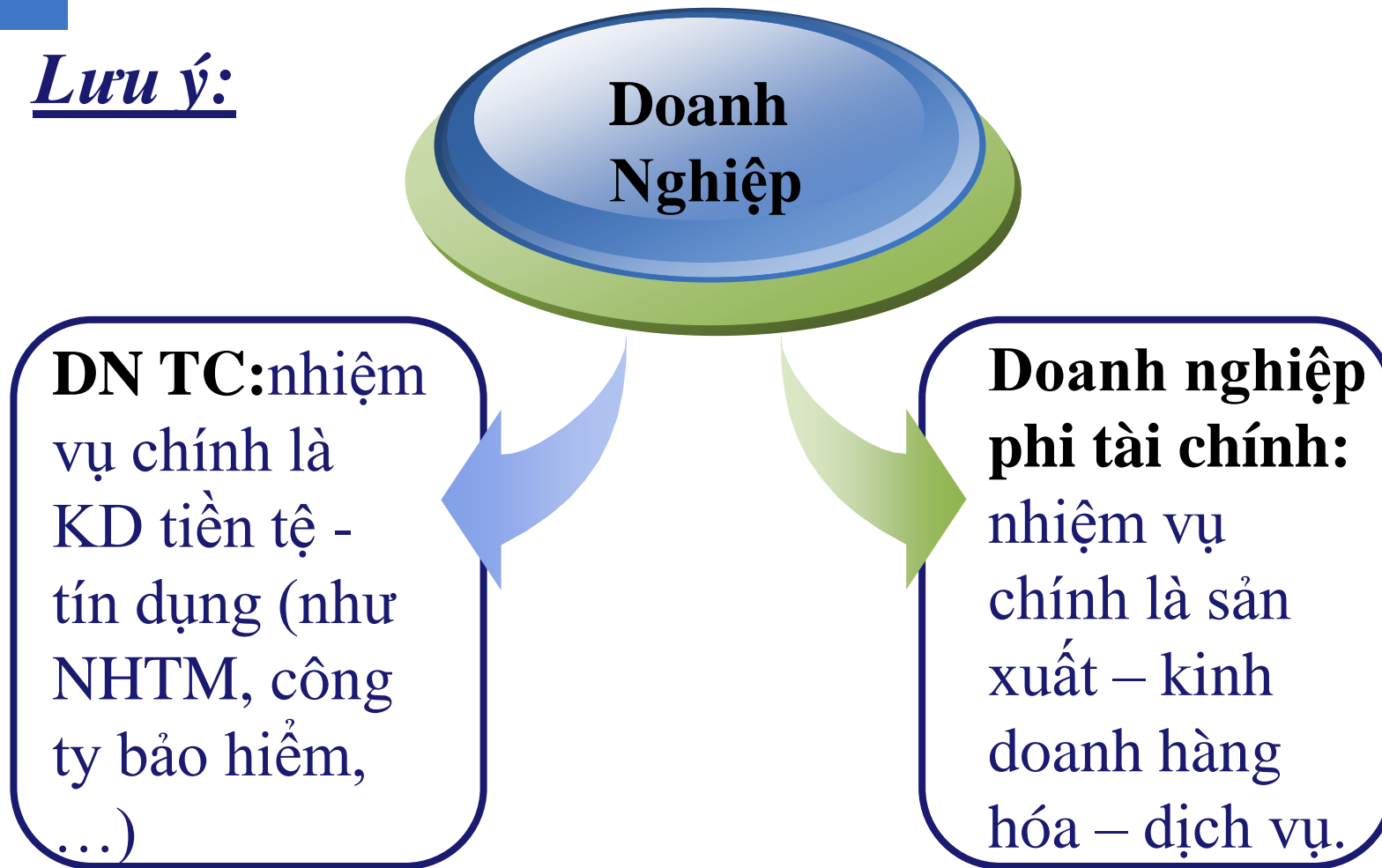
- DN là tổ chức kinh tế thực hiện chức năng kinh doanh
- Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là 1 sự kết hợp giữa các nhân tố đầu vào như vốn và lao động để tạo ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và tiêu thụ trên thị trường.

## *2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp*

- Tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả
- Tạo lập các đòn bẩy tài chính để kích thích điều tiết các hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp
- Kiểm tra đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

# I. Một số khái niệm cơ bản

Lưu ý:



## II. Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

### Xem xét bảng CĐKT của một DN

Tài sản	Nguồn vốn
-TSLĐ... -TSCĐ...	-Nợ ngắn hạn -Nợ dài hạn -Vốn chủ sở hữu
a	a

Quản trị TCDN cần quan tâm đến cả 2 bên bảng cân đối KT (cấu trúc TS và Cấu trúc nguồn vốn).

1. Khái niệm và nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp: [detail](#)
2. Cấu trúc về vốn tài sản kinh doanh: [detail](#)
3. Cấu trúc nguồn tài trợ: [detail](#)



# 1. Khái niệm và nhân tố ảnh hưởng

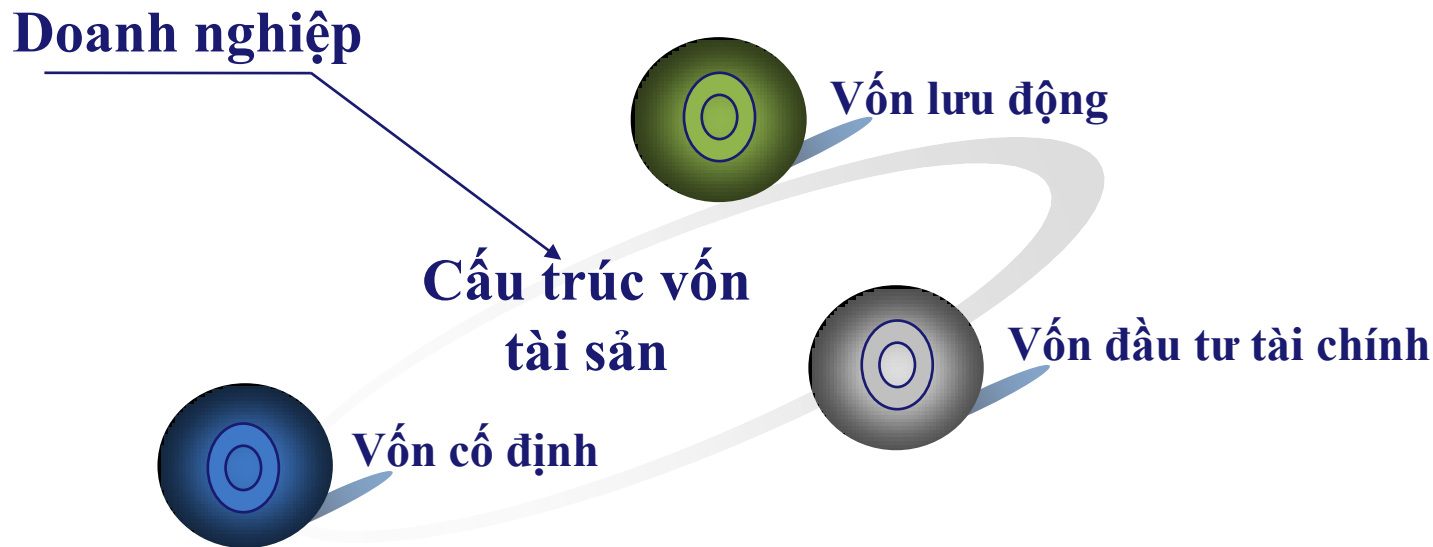
## a. Khái niệm:

Cấu trúc TCDN là những quy mô tài chính của DN được xây dựng trong 1 chu kỳ kinh doanh gắn liền với mục tiêu chiến lược cho 1 thị trường và thời gian cụ thể.

## b. Nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc TCDN:

- Quy trình SXKD, Tính chất HH – DV kinh doanh
- Phương tiện công nghệ SXKD
- Thị phần và quy mô thị trường
- Năng lực tổ chức quản lý của DN
- Chính sách và bối cảnh kinh tế xã hội

## 2. Cấu trúc về vốn tài sản



### *a. Khái niệm và đặc điểm vốn tài sản:*

- Là những phương tiện, các yếu tố vật chất mà 1 DN phải có để tiến hành các hoạt động KD
- Vốn KD phải được thu về để ứng tiếp cho kỳ sau. Phải được bảo toàn và phát triển.

## 2. Cấu trúc về vốn tài sản

### b. Vốn tài sản cố định (vốn cố định)

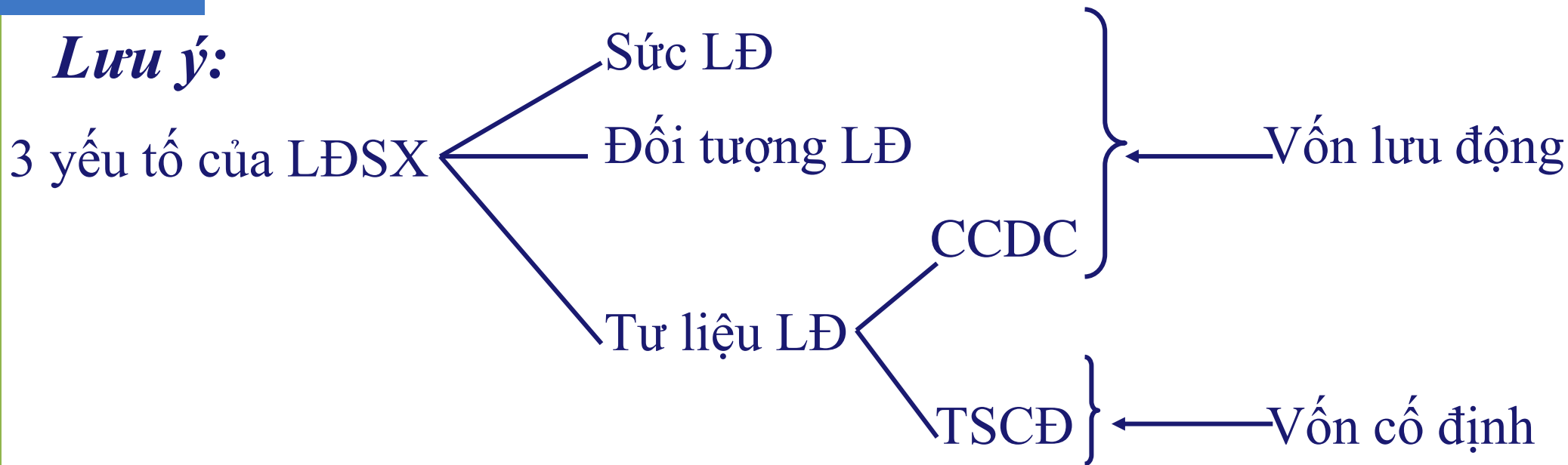
Vốn cố định của DN là sự biểu hiện bằng tiền về toàn bộ TSCĐ phục vụ cho hoạt động KD của DN.

#### *Đặc điểm:*

- Tham gia nhiều chu kỳ kinh doanh
- Không thay đổi hình thái tồn tại
- Luân chuyển giá trị dần từng phần vào trong giá trị sản phẩm dưới hình thức khấu hao TSCĐ

## 2. Cấu trúc về vốn tài sản

### *Lưu ý:*



Những TLLĐ nào thỏa đủ 2 đk sau được gọi là TSCĐ:

- Có thời gian sử dụng dài (theo thông lệ quốc tế là từ 1 năm trở lên).
- Có giá trị lớn (quy định hiện hành ở VN hiện nay là 10trđ trở lên)



## 2. Cấu trúc về vốn tài sản

### *Lưu ý:*

Thể nào là:

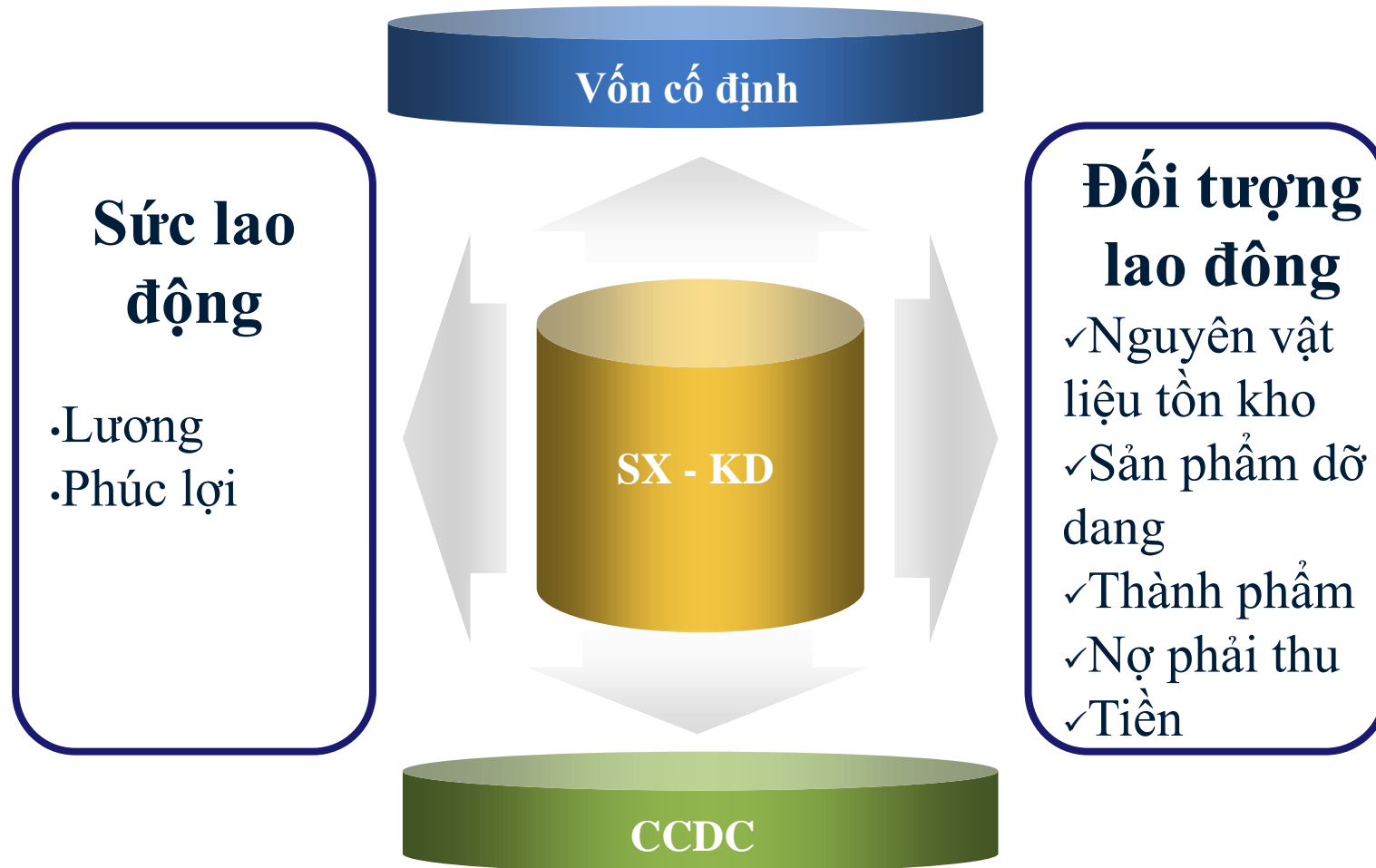
- Hao mòn hữu hình?
- Hao mòn vô hình?

NSLĐ ↑ → Máy mới {  
Có giá trị sử dụng như máy cũ  
Có giá cả rẻ hơn máy cũ  
→ Máy cũ bị mất giá

Kỹ thuật ↑ → Máy mới {  
Có giá trị sử dụng cao hơn máy cũ  
Có giá cả bằng máy cũ  
→ Máy cũ bị mất giá

## 2. Cấu trúc về vốn tài sản

### c. Vốn tài sản lưu động (vốn lưu động):





## 2. Cấu trúc về vốn tài sản

### *Lưu ý:*

Khi tham gia quá trình kinh doanh, TSLĐ có các đặc điểm:

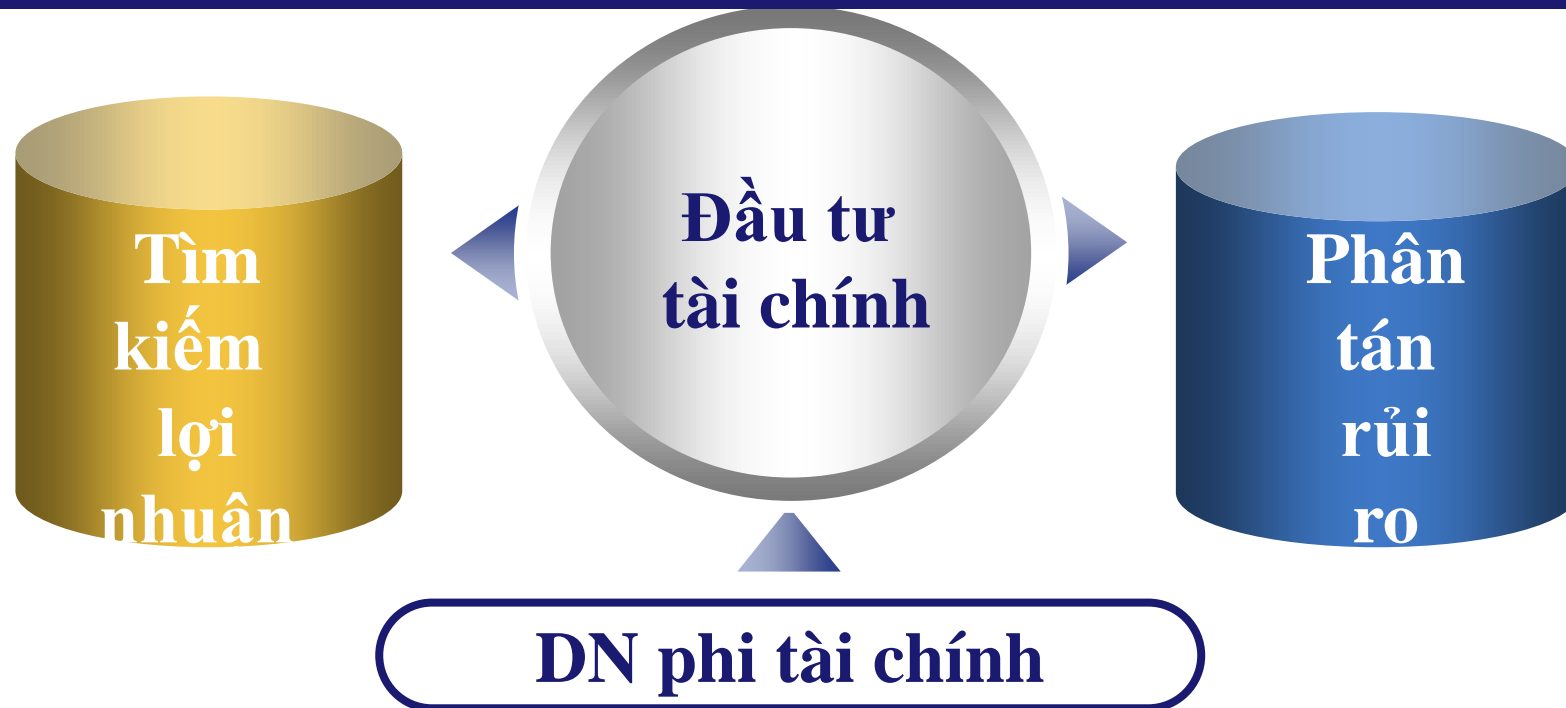
- Có sự chuyển hóa về hình thức tồn tại qua các công đoạn của quá trình kinh doanh
- Chỉ tham gia 1 chu kỳ kinh doanh (ngoại trừ CCDC)

⇒ Đặc điểm của vốn lưu động:

- Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào trong giá trị sản phẩm mới
- Hoàn thành 1 vòng tuần hoàn sau 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp

## 2. Cấu trúc về vốn tài sản

### c. Vốn tài sản đầu tư tài chính (vốn đầu tư tài chính):



### *Hoạt động đầu tư tài chính được chia thành:*

- Hoạt động đầu tư chứng khoán có giá
- Hoạt động góp vốn liên doanh
- Hoạt động cho thuê tài chính

### 3. Cấu trúc nguồn tài trợ

#### a. Khái niệm:

Nguồn tài trợ cho hoạt động KD của DN là những nguồn lực tài chính có trong nền kinh tế, được DN huy động để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động KD

#### b. Các nguồn vốn tài trợ:

- Căn cứ vào phạm vi tài trợ có:
  - + Nguồn vốn bên trong
  - + Nguồn vốn bên ngoài
- Căn cứ vào thời gian tài trợ có:
  - + Nguồn vốn tài trợ ngắn hạn
  - + Nguồn vốn tài trợ trung và dài hạn



### 3. Cấu trúc nguồn tài trợ

- Căn cứ vào tính chất sở hữu: (quan trọng nhất)
- + Nguồn vốn chủ sở hữu:
  - \* Nguồn vốn ban đầu do CSH góp 100%
  - \* Nguồn vốn chủ sở hữu bổ sung:
    - Bổ sung từ lợi nhuận sau thuế
    - Bổ sung bằng cách phát hành thêm cổ phiếu, huy động thêm vốn góp liên doanh, kết nạp thêm thành viên liên doanh mới
- + Nguồn vốn nợ phải trả:
  - \* Nguồn vốn chiếm dụng:
  - \* Nguồn vốn đi vay:

### 3. Cấu trúc nguồn tài trợ

#### Phân biệt nợ và vốn trong cấu trúc nguồn vốn

Tiêu thức	Vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả
Quyền quản lý Kỳ hạn Đối xử thuế Kiểm soát tâm lý ỷ lại	Có Không Không tính vào chi phí Kém hơn	Không Có Tính vào chi phí Tốt hơn

\* Nhớ lại lý thuyết lựa chọn => lựa chọn cấu trúc nguồn vốn thích hợp.

### 3. Cấu trúc nguồn tài trợ

- Nguyên tắc lựa chọn nguồn tài trợ vốn: Nguồn được lựa chọn là nguồn *có chi phí sử dụng vốn thấp nhất trên cơ sở độ rủi ro chấp nhận được.*
- Cơ cấu (nguồn) vốn tối ưu là sự phối hợp giữa vốn chủ sở hữu và nợ sao cho chi phí vốn trung bình theo trọng số ở mức tối thiểu, qua đó tối đa hóa giá trị DN (V).

$$V = \frac{\text{EBIT} \times (1-T)}{ka}$$





## III. Nội dung của TCDN

1. *Lập kế hoạch tài chính cho DN:* [detail](#)

2. *Quản lý và sử dụng vốn tài sản*

a. *Quản lý vốn cố định:*

- *Quản lý hiện vật:* [detail](#)

- *Quản lý giá trị:* [detail](#)

b. *Quản lý vốn lưu động:* [detail](#)



# 1. Lập kế hoạch tài chính cho DN

## Kế hoạch tài chính bao gồm:

- Kế hoạch tài chính dài hạn
- Kế hoạch đầu tư
- Kế hoạch cơ cấu vốn
- Kế hoạch phân phối lợi nhuận
- Kế hoạch tài chính ngắn hạn



## a. Quản lý và sử dụng vốn tài sản cố định

### *Quản lý hiện vật:*

- *Căn cứ vào hình thái biểu hiện có:* TSCĐ hữu hình và vô hình.
- *Căn cứ vào quyền sở hữu có:* TSCĐ thuộc và không thuộc sở hữu của DN
- *Căn cứ vào tình hình sử dụng có:* TSCĐ đang sử dụng, chưa sử dụng, không cần dùng
- *Căn cứ vào công dụng có:*
  - + TSCĐ trực tiếp dùng cho khâu SX – KD
  - + TSCĐ dùng cho công tác quản lý
  - + TSCĐ dùng cho khâu tiêu thụ hàng hóa
  - + TSCĐ dùng cho các hoạt động phúc lợi



## a. Quản lý và sử dụng vốn tài sản cố định:

### *Quản lý giá trị:*

Tiền khấu hao TSCĐ là 1 yếu tố của chi phí KD và được bù đắp khi DN có doanh thu tiêu thụ. Tiền khấu hao được tích lũy lại hình thành quỹ khấu hao nhằm tái tạo TSCĐ

Các phương pháp khấu hao TSCĐ:

- PP KH đường thẳng: [detail](#)
- PP KH giảm dần theo giá trị còn lại: [detail](#)
- PP KH giảm dần theo tỷ lệ KH giảm dần: [detail](#)
- Ngoài ra còn có PP KH tăng dần, KH tính 1 lần khi kết thúc dự án, KH toàn bộ ngay lập tức khi dự án mới đi vào vận hành tạo ra thu nhập.

# PP khấu hao đường thẳng

Nếu đặt:

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng TSCĐ}}$$

thì:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ hàng năm} = \frac{1}{\text{Số năm sử dụng TSCĐ}}$$
$$\text{Mức khấu hao TSCĐ hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng TSCĐ}} \times \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ hàng năm}$$

- **Ưu điểm:** đơn giản, mức khấu hao hàng năm của từng TSCĐ sẽ không thay đổi => bảo đảm được sự ổn định của chi phí kinh doanh và hiệu quả tài chính
- **Nhược điểm:** Khả năng thu hồi vốn chậm => khó tránh khỏi hao mòn vô hình của TSCĐ



# PP khấu hao đường thẳng

Ví dụ:

Một TSCĐ có:

Nguyên giá: 100.000.000đ

Số năm sử dụng: 4 năm

=> Mức khấu hao TSCĐ hàng năm =  $100/4 = 25$ trđ

# PP khấu hao giảm dần theo giá trị còn lại

Mức khấu hao TSCĐ ở năm t = Giá trị còn lại của TSCĐ ở năm t × Tỷ lệ khấu hao điều chỉnh

Tỷ lệ khấu hao điều chỉnh = Tỷ lệ khấu hao theo pp đường thẳng × Hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh tự chọn nhưng phải thỏa yêu cầu >1

- **Ưu điểm:** thu hồi vốn nhanh, hạn chế được hao mòn vô hình

- **Nhược điểm:** Số tiền khấu hao lũy kế đến hết năm cuối thấp hơn giá trị ban đầu của TSCĐ.

Ta khắc phục bằng cách tính mức khấu hao ở năm cuối đúng bằng giá trị còn lại của TSCĐ ở đầu năm cuối.

# PP khấu hao giảm dần theo giá trị còn lại

Ví dụ: Nguyên giá TSCĐ : 100.000.000đ

Số năm sử dụng: 4 năm

Chọn hệ số điều chỉnh bằng 2

Tỷ lệ khấu hao theo PP đường thẳng là ?

Tỷ lệ khấu hao điều chỉnh là?

Năm thứ	Giá trị còn lại ở đầu năm	Mức KH hàng năm	Lũy kế KH
1			
2			
3			
4			



# PP khấu hao giảm dần theo tỷ lệ khấu hao giảm dần

$$MKH(t) = TKH(t) \times NG$$

$$TKH(t) = \frac{T(t)}{\sum_{i=1}^n T(i)}$$

## Trong đó:

*MKH(t): mức KH ở năm t*

*TKH(t): tỷ lệ KH ở năm t*

*NG: nguyên giá*

*T(t) và T(i): số năm sử dụng còn lại tính từ đầu năm t và năm i*

*n: số năm sử dụng của TSCĐ*

- **Ưu điểm:** thu hồi vốn nhanh, số tiền KH lũy kế đến hết năm cuối đủ để bù đắp giá trị ban đầu của TSCĐ

# PP khấu hao giảm dần theo tỷ lệ khấu hao giảm dần

Ví dụ: Nguyên giá TSCĐ: 100.000.000đ

Số năm sử dụng: 4 năm

Năm thứ	Số năm sử dụng còn lại	Tỷ lệ khấu hao	Mức khấu hao
1			
2			
3			
4			
Cộng			



## b. Quản lý và sử dụng vốn tài sản lưu động

- Phân loại TSLĐ: [detail](#)
- Cách thức quản lý từng loại TSLĐ: [detail](#)
- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động: [detail](#)



## Phân loại TSLĐ

- ***Căn cứ vào hình thái biểu hiện:*** TM, TGNH, các khoản phải thu, NVL tồn kho, SP dở dang, thành phẩm tồn kho, ...
- ***Căn cứ vào công dụng:***
  - + *TSLĐ dự trữ kinh doanh:* NVL chính, bán thành phẩm mua ngoài, ...
  - + *TSLĐ trong sản xuất:* SP dở dang, bán thành phẩm tự chế, ...
  - + *TSLĐ trong khâu lưu thông:* thành phẩm, vốn tiền tệ, vốn trong thanh toán



## Cách thức quản lý từng loại TSLĐ

- ***Quản lý vốn bằng tiền:*** cần lập kế hoạch tài chính xác định nhu cầu vốn bằng tiền phục vụ kinh doanh hàng tháng, thậm chí hàng tuần
- ***Quản lý các khoản phải thu:*** cần có biện pháp giảm thấp hệ số vốn bị chiếm dụng, rút ngắn kỳ thu tiền bình quân
- ***Quản lý hàng tồn kho:*** cần xác định lượng dự trữ ở mức tối thiểu cần thiết nhằm đảm bảo quá trình kinh doanh được liên tục và nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn

# Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$\text{Số lần luân chuyển VLĐ} = \frac{\text{Tổng mức VLĐ trong kỳ}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ VLĐ quay được mấy vòng

$$\text{Mức sinh lời của VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận đạt được trong kỳ}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng VLĐ thu được bao nhiêu lợi nhuận



## IV. Thu nhập và lợi nhuận của DN

### 1. Thu nhập của DN:

- Thu nhập của DN là toàn bộ số tiền mà DN thu được:
  - + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
  - + Doanh thu từ hoạt động tài chính
  - + Thu nhập khác.
- Trong kỳ KD, thu nhập của DN tồn tại dưới 2 dạng:
  - + Số tiền thực thu
  - + Số nợ phải thu

# IV. Thu nhập và lợi nhuận của DN

## 2. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Doanh thu bán hàng} \\ \text{và cung cấp DV} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|} \hline \text{Các khoản} \\ \text{giảm trừ DT} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{DT thuần về bán hàng} \\ \text{và cung cấp dịch vụ} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{DT thuần về bán hàng} \\ \text{và cung cấp dịch vụ} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|} \hline \text{Giá vốn} \\ \text{hàng bán} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Lợi nhuận gộp về} \\ \text{BH và cung cấp DV} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{LN gộp về} \\ \text{BH và} \\ \text{cung cấp DV} \\ \hline \end{array} + \left\{ \begin{array}{|c|} \hline \text{DT hoạt} \\ \text{động TC} \\ \hline \end{array} \right\} - \left\{ \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi phí} \\ \text{bán hàng} \\ \hline \end{array} \right\} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Lợi nhuận thuần} \\ \text{từ hoạt động} \\ \text{kinh doanh} \\ \hline \end{array}$$
$$\left\{ \begin{array}{|c|} \hline - \text{Chi phí} \\ \text{TC} \\ \hline \end{array} \right\} - \left\{ \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi phí} \\ \text{QLDN} \\ \hline \end{array} \right\}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Thu nhập khác} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|} \hline \text{Chi phí khác} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Lợi nhuận khác} \\ \hline \end{array}$$



## IV. Thu nhập và lợi nhuận của DN

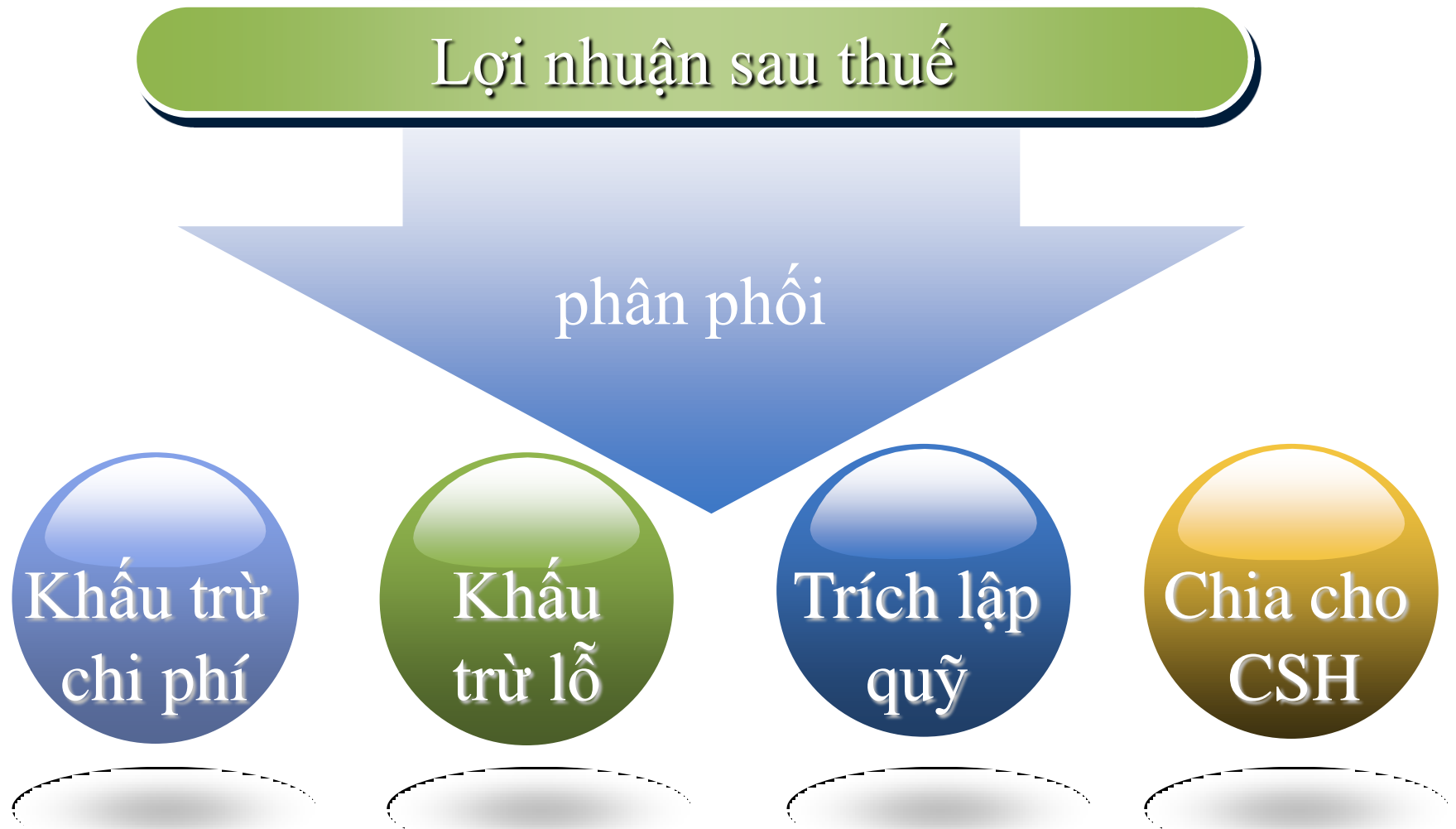
### 2. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	+	Lợi nhuận khác	=	Lợi nhuận trước thuế
LN trước thuế	-	Thuế TNDN	=	Lợi nhuận sau thuế

### *Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của DN:*

- Đảm bảo cho quá trình tích lũy
- Có nguồn TC dự phòng để đảm bảo an toàn trong KD
- Tạo động lực kích thích người lao động gắn bó với DN

## IV. Thu nhập và lợi nhuận của DN



Thank You !



# Chương 5: CÁC TRUNG GIAN TÀI CHÍNH



# Nội dung

1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại.....●
2. Vai trò của các trung gian TC.....●
3. Đặc điểm cơ bản.....●
4. Khủng hoảng tài chính.....●

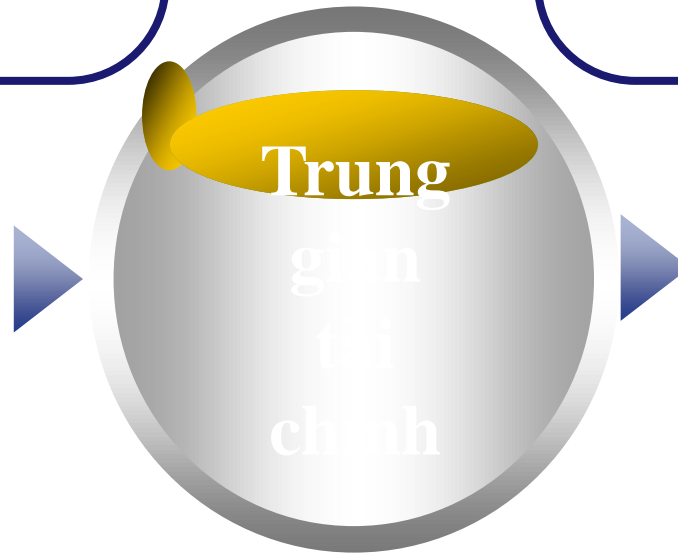


# I Khái niệm, đặc điểm và phân loại

1. Khái niệm về trung gian tài chính: [detail](#)
2. Đặc điểm của trung gian tài chính: [detail](#)
3. Phân loại các trung gian tài chính: [detail](#)

# 1. Khái niệm về trung gian tài chính

**Những người tiết kiệm**

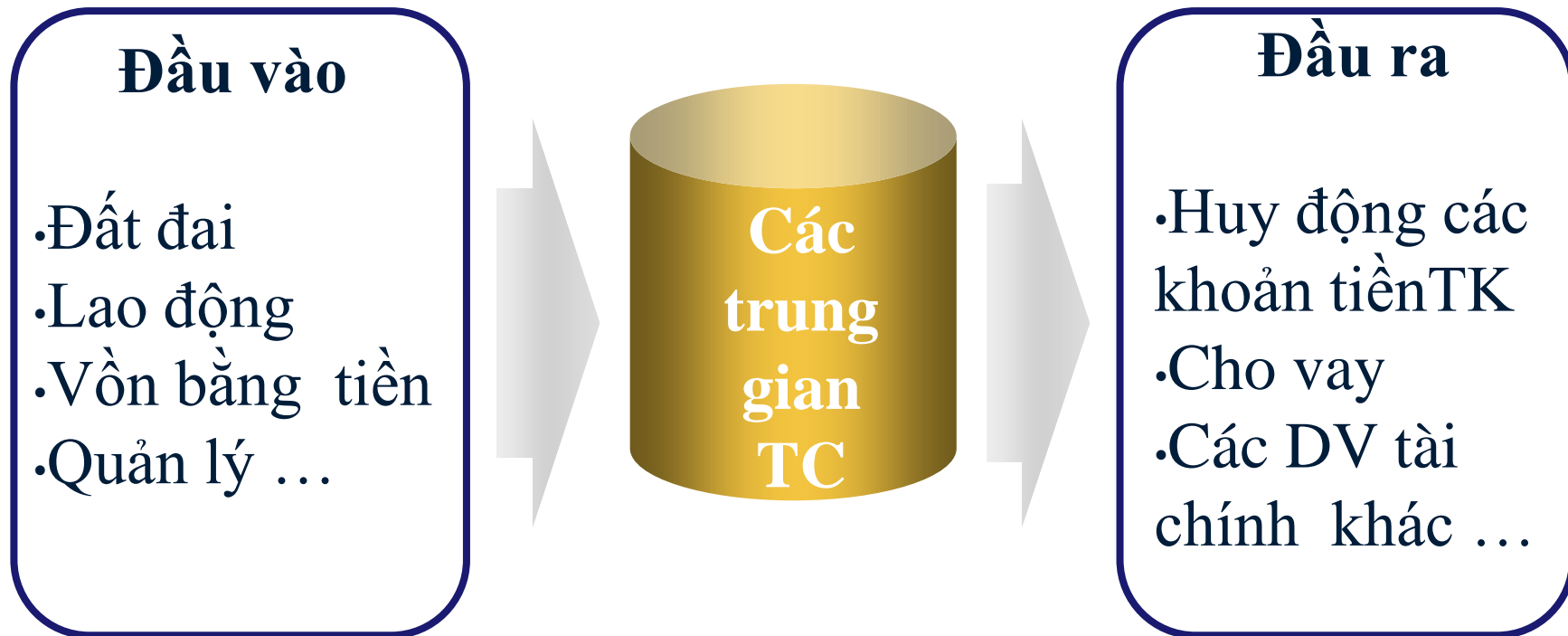


**Những người cần vốn cuối cùng**



## 2. Đặc điểm của trung gian tài chính

- Là tổ chức kinh doanh tiền tệ và giấy tờ có giá



- Là tổ chức làm cầu nối giữa cung và cầu về vốn





### 3. Phân loại các trung gian tài chính

- ***Căn cứ vào đặc điểm hoạt động:*** NHTM, quỹ tín dụng, công ty BH, công ty tài chính, quỹ đầu tư, ...
- ***Căn cứ vào mức độ thực hiện chức năng:***
  - + Các định chế nhận tiền gửi
  - + Các định chế tiết kiệm theo hợp đồng
  - + Các định chế trung gian đầu tư



## II. Vai trò của các trung gian tài chính trong nền kinh tế thị trường

1. Chuyển các nguồn vốn: [detail](#)
2. Giảm chi phí giao dịch của xã hội: [detail](#)
3. Khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng trên thị trường tài chính: [detail](#)
4. Góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và tiêu chuẩn cuộc sống xã hội: [detail](#)



# 1. Chu chuyển các nguồn vốn

**a. Kênh huy động vốn đầu tư trong nước:**

**b. Kênh huy động vốn từ nước ngoài:**



## 2. Giảm chi phí giao dịch của xã hội

- Có ưu thế tạo ra kinh tế quy mô
- Có tính chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn cao



### 3. Khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng trên thị trường tài chính

1. Thông tin bất cân xứng: [detail](#)
2. Rủi ro đạo đức: [detail](#)
3. Rủi ro lựa chọn đối nghịch: [detail](#)

# 1. Thông tin bất cân xứng

Tình trạng thông tin bất cân xứng phát sinh khi trong một giao dịch:

- Có ít nhất 1 bên tham gia có thông tin ở mức độ tốt hơn (các) bên còn lại.
- Có 1 bên tham gia có khả năng áp đặt, tác động hoặc phản ứng lại hay một số điều khoản bị phá vỡ trong thỏa thuận mà (các) bên còn lại không có năng lực đó





## 2. Rủi ro đạo đức

***Rủi ro đạo đức*** là khái niệm phản ánh khả năng việc tái phân bổ rủi ro sẽ làm thay đổi hành vi của người tham gia / có liên quan.

Rủi ro đạo đức được chia thành:

- ***Rủi ro đạo đức hành vi***: trái đạo đức, vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng
- ***Rủi ro đạo đức ý thức***: không thuộc phạm vi xử lý vi phạm đạo đức hay quy định hợp đồng.


### 3. Rủi ro lựa chọn đối nghịch

Là hiện tượng có 1 bên thiếu thông tin và kiến thức phục vụ cho quá trình đàm phán thỏa thuận chung hay hợp đồng giao dịch.

Rủi ro lựa chọn đối nghịch phát sinh khi có tình trạng thông tin bất cân xứng giữa các bên khi bắt đầu tham gia vào 1 giao dịch.







## 4. Góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và tiêu chuẩn cuộc sống xã hội

Nâng cao hiệu quả kinh tế và tiêu chuẩn cuộc sống XH

### - *Lợi ích với người tiết kiệm:*

+ Khắc phục được tình trạng thiếu kinh nghiệm, thiếu thông tin, khả năng hạn chế khi tiếp cận thị trường, thiếu những công cụ tài chính có quy mô nhỏ, chi phí giao dịch cao, ...

+ Đa dạng hóa sản phẩm tài chính => phân tán rủi ro

### - *Lợi ích đối với người vay vốn:*

+ Giảm chi phí giao dịch

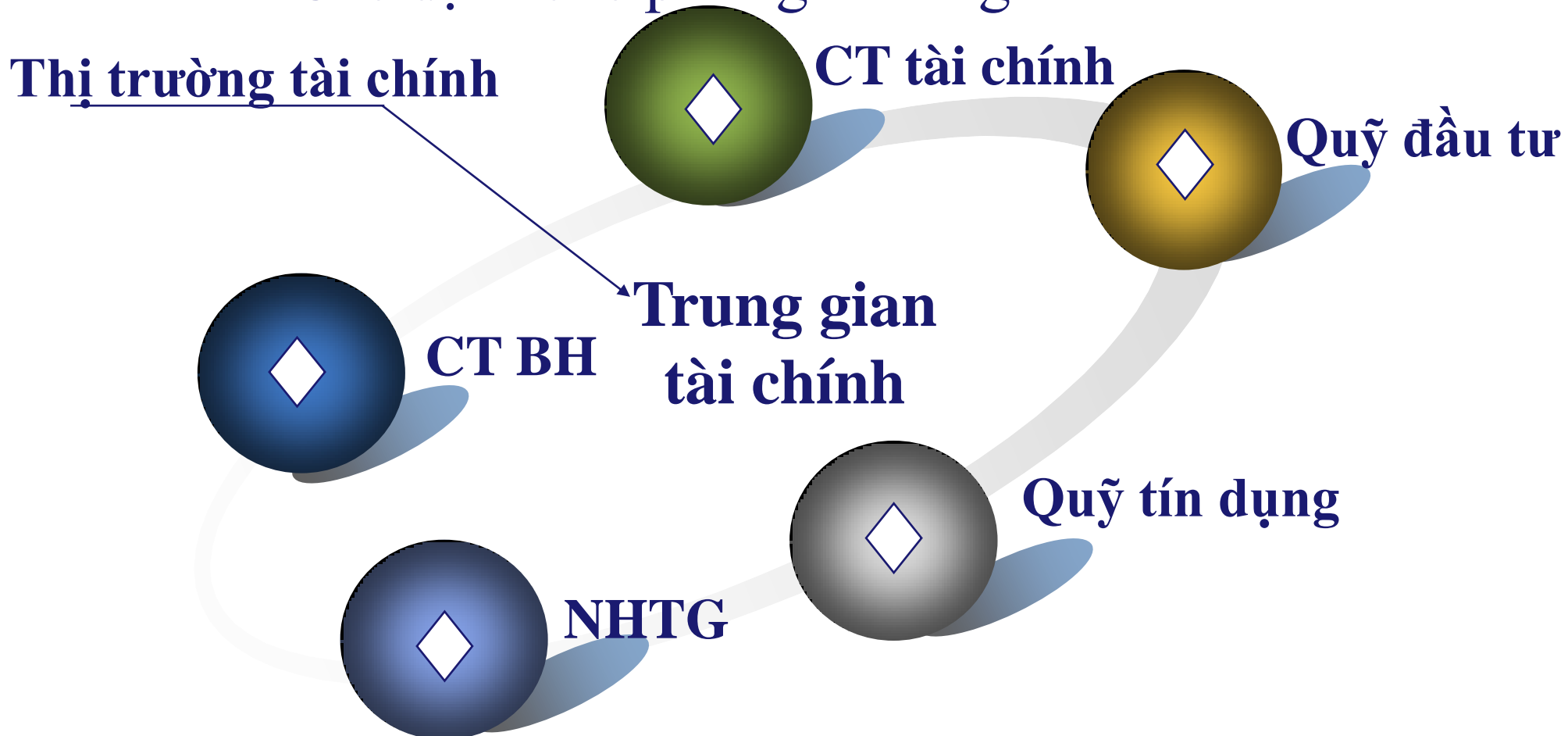
+ Gắn kết chặt chẽ nhu cầu của người TK và người vay

+ Đa dạng hóa sản phẩm tài chính

### III. Đặc điểm cơ bản của một số trung gian tài chính

Các trung gian tài chính gồm 2 nhóm:

- Các ngân hàng trung gian
- Các định chế phi ngân hàng



# 1. Các ngân hàng trung gian

## Các định Chế NH

### NHTW:

thực hiện chức năng cơ bản là phát hành tiền và kiểm soát cung ứng tiền trong nền kinh tế

NH trung gian: (như NHTM, NH đầu tư, NH chính sách,...) thực hiện toàn bộ hoạt động NH với nội dung chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ thanh toán.



## 2. Các định chế phi ngân hàng

### a. Quỹ tín dụng:

Là tổ chức tín dụng hợp tác, thực hiện mục tiêu là tương trợ giữa các thành viên.

Hoạt động theo cơ chế:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của thành viên và ngoài thành viên, vay vốn từ các định chế tài chính khác
- Cho vay đối với các thành viên và không phải thành viên trên địa bàn



## 2. Các định chế phi ngân hàng

**b. Quỹ đầu tư:** (hay CT đầu tư, CT ủy thác đầu tư)

Là 1 định chế tài chính trung gian huy động nguồn vốn nhỏ trong xã hội thành những nguồn vốn lớn để thực hiện các hoạt động đầu tư

***Việc đầu tư qua quỹ đầu tư có những lợi ích:***

- Tính chuyên nghiệp trong đầu tư cao
- Giảm thiểu rủi ro trong đầu tư
- Tiết kiệm chi phí



## 2. Các định chế phi ngân hàng

### c. Công ty tài chính:

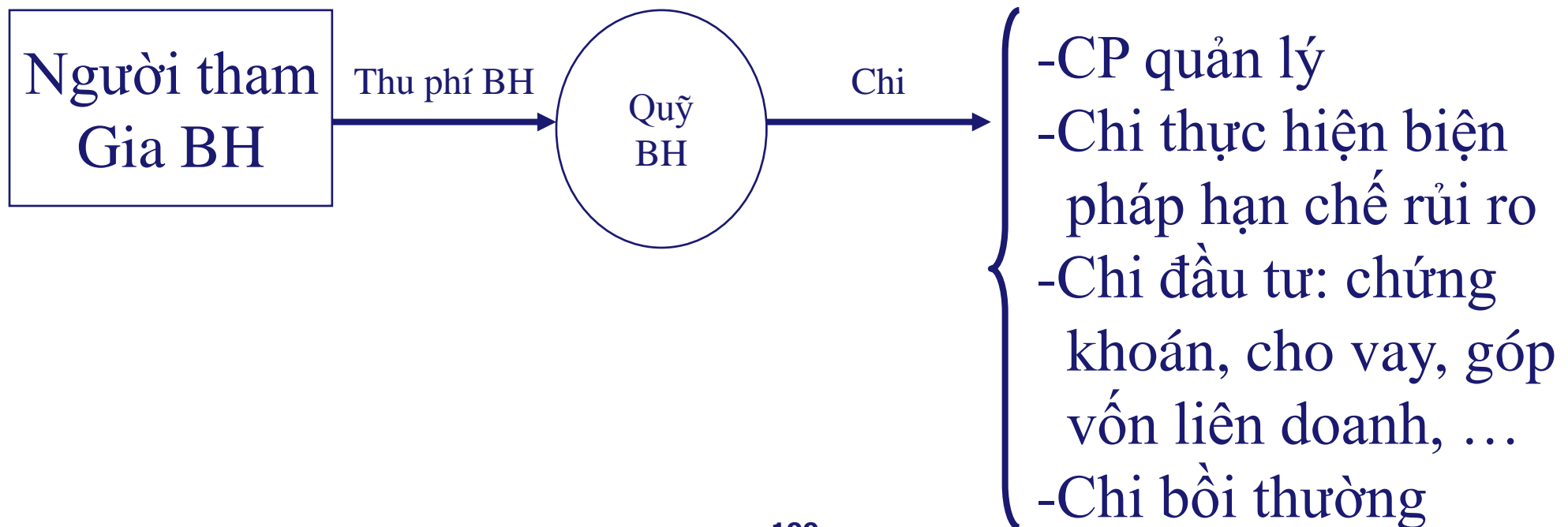
Là 1 trung gian tài chính, được thành lập dưới dạng công ty phụ thuộc hoặc công ty độc lập

- Được phép nhận tiền gửi có kỳ hạn, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi
- Được phép cho vay, chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá, đầu tư vào các dự án theo hợp đồng.
- Không được thực hiện các nghiệp vụ thanh toán trung gian.

## 2. Các định chế phi ngân hàng

### d. Công ty bảo hiểm:

Là tổ chức tài chính có hoạt động chủ yếu là nhằm đảm bảo về mặt tài chính cho những người có hợp đồng BH về những rủi ro thuộc trách nhiệm của BH trên cơ sở người tham gia phải trả 1 khoản tiền gọi là phí BH



## IV. Khủng hoảng tài chính và hoạt động kinh tế tổng thể

- ❖ Khủng hoảng tài chính là sự sụp đổ của thị trường tài chính mà biểu hiện ra là sự giảm giá tài sản và thua lỗ của hàng loạt các công ty tài chính và phi tài chính.





# Chương 6: TÍN DỤNG và LÃI SUẤT





# TÍN DỤNG

1. Khái niệm tín dụng.....●
2. Chức năng và vai trò.....●
3. Các hình thức tín dụng.....●



# I. Khái niệm và đặc điểm của tín dụng

- Tín dụng là quan hệ giao dịch giữa 2 bên (trái chủ >< thụ trái) cung cấp:
  - tiền
  - hàng hóa
  - dịch vụ } dựa trên lời hứa thanh toán lại trong tương lai của bên kia
- Đặc điểm:
  - + Người cho vay chuyển cho người đi vay 1 lượng giá trị
  - + Người đi vay được quyền sử dụng tạm thời lượng giá trị trên trong 1 thời gian nhất định
  - + Hết thời hạn tín dụng, người đi vay phải hoàn trả lượng giá trị cho người cho vay



## II. Vai trò của tín dụng

- Thực hiện tích tụ và tập trung vốn
- Ổn định tiền tệ, ổn định giá cả
- Ổn định đời sống, tạo công ăn việc làm
- Là công cụ kết nối nền kinh tế quốc gia và quốc tế



## III. Các hình thức tín dụng cơ bản trong nền kinh tế

1. Tín dụng thương mại: [detail](#)
2. Tín dụng ngân hàng: [detail](#)
3. Tín dụng nhà nước: [detail](#)
4. Tín dụng thuê mua: [detail](#)



# 1. Tín dụng thương mại

## ***a. Khái niệm:***

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các nhà kinh doanh được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.

Công cụ hoạt động của tín dụng thương mại là kỳ phiếu thương mại hay thương phiếu: [detail](#)

## ***b. Đặc điểm:***

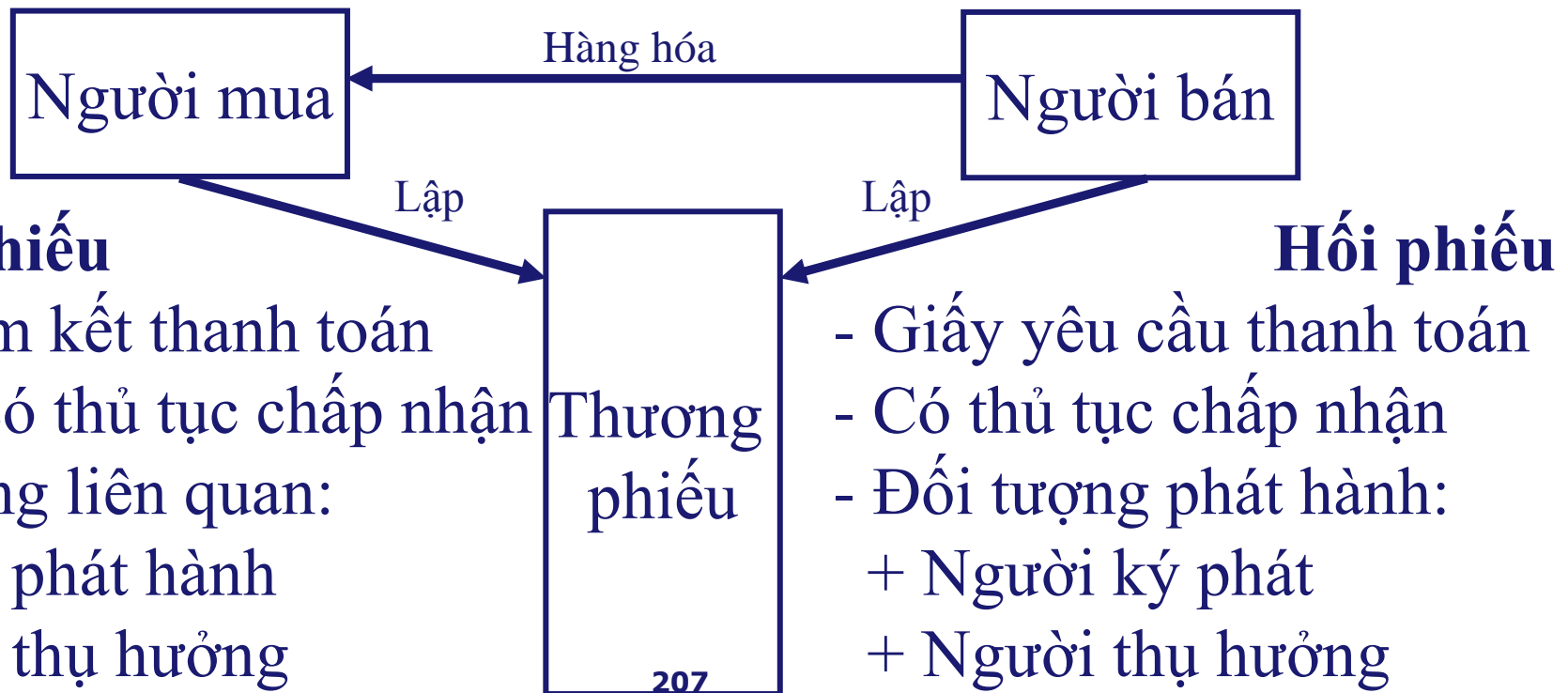
Cho vay dưới hình thức hàng hóa, thu nợ dưới hình thức tiền

## ***c. Tác dụng:*** [detail](#)

# Thương phiếu

## Đặc điểm:

- Tính trừu tượng: không ghi nguyên nhân và cách tính
- Tính bắt buộc: khi đến hạn phải bắt buộc trả
- Tính lưu thông: có thể chuyển nhượng, chiết khấu



- Giấy cam kết thanh toán
- Không có thủ tục chấp nhận
- Đối tượng liên quan:
  - + Người phát hành
  - + Người thụ hưởng

- Giấy yêu cầu thanh toán
- Có thủ tục chấp nhận
- Đối tượng phát hành:
  - + Người ký phát
  - + Người thụ hưởng



## c. Tác dụng

- Thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa  
→ phát triển sản xuất kinh doanh
- Tham gia quá trình điều tiết nhu cầu thừa thiếu vốn giữa các nhà sản xuất kinh doanh
- Góp phần tiết kiệm tiền mặt thông qua quá trình lưu thông thương phiếu

### *Hạn chế của tín dụng thương mại:*

- Quy mô nhỏ
- Thời hạn ngắn
- Người mua phải có nhu cầu về giá trị sử dụng của hàng hóa bán chịu
- Phải có sự tín nhiệm





## 2. Tín dụng ngân hàng

Là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và các chủ thể khác

### *Đặc điểm:*

- Cho vay và thu nợ dưới hình thức tiền tệ
- NH vừa là chủ thể đi vay, vừa là chủ thể cho vay
- Sự vận động của tín dụng ngân hàng không hoàn toàn phù hợp với quy mô phát triển của SXKD

### *Ưu điểm:*

- Quy mô lớn: nguồn vốn của NH và từ huy động
- Thời gian: đa dạng
- Phạm vi rộng



### 3. Tín dụng nhà nước

Là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các chủ thể trong nước và ngoài nước

Góp phần bù đắp thiếu hụt ngân sách và kiểm soát lạm phát

## 4. Tín dụng thuê mua

Là hoạt động tín dụng trung và dài hạn

Theo ĐN của Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IASB)



# LÃI SUẤT



# Nội dung

1. Khái niệm và phân loại lãi suất.....●
2. PP xác định lãi suất.....●
3. Các nhân tố quyết định LSTT.....●
4. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn.....●



# I. Khái niệm và phân loại lãi suất

**1. Khái niệm:** [detail](#)

**2. Phân loại:** [detail](#)



# 1. Khái niệm

Lợi tức tín dụng là giá cả của quyền sử dụng vốn vay. Đây là 1 loại giá cả đặc biệt ở chỗ nó được hình thành trên cơ sở giá trị sử dụng, không hình thành trên cơ sở giá trị

## 2. Phân loại

- ***Lãi suất danh nghĩa:*** là lãi suất người cho vay hưởng trong 1 kỳ hạn mà không tính đến biến động của tiền tệ
- ***Lãi suất thực:*** lãi suất thực = LSDN – tỷ lệ LP
- ***Lãi suất thị trường:***

$$I_n = I_r + P_e + rP + lP$$

Với:  $I_n$ : lãi suất danh nghĩa

$I_r$ : lãi suất không rủi ro

$P_e$ : Lạm phát kỳ vọng

$rP$ : phần bù đắp rủi ro

$lP$ : phần bù đắp tính lỏng





## II. Phương pháp xác định lãi suất

1. Phương pháp tính lãi: [detail](#)
2. Hiện giá: [detail](#)
3. Lãi suất hoàn vốn: [detail](#)
4. Mối quan hệ giữa lãi suất và giá trái phiếu: [detail](#)
5. Tỷ suất lợi tức của trái phiếu: [detail](#)



# 1. Phương pháp tính lãi

- *Cách tính đơn:*

$$FV = PV(1+i)$$

$$FV = PV(1+ni^*)$$

- *Cách tính kép:*

$$FV_1 = PV(1+i)$$

$$FV_3 = FV_2(1+i) = PV(1+i)^3$$

$$FV_n = FV_{n-1}(1+i) = PV(1+i)^n$$



## 2. Hiện giá

*Nếu  $FV$  có 1 kỳ thanh toán*

$$PV = \frac{FV}{(1+i)^n}$$

*Nếu  $FV$  có nhiều kỳ thanh toán*

$$PV = \sum_{i=1}^j \frac{FV}{(1+i)^n}$$



### 3. Lãi suất hoàn vốn

*Lãi suất hoàn vốn là lãi suất làm cân bằng giá trị hiện tại của tiền thanh toán nhận được theo một công cụ nợ với giá cả hôm nay của công cụ đó.*

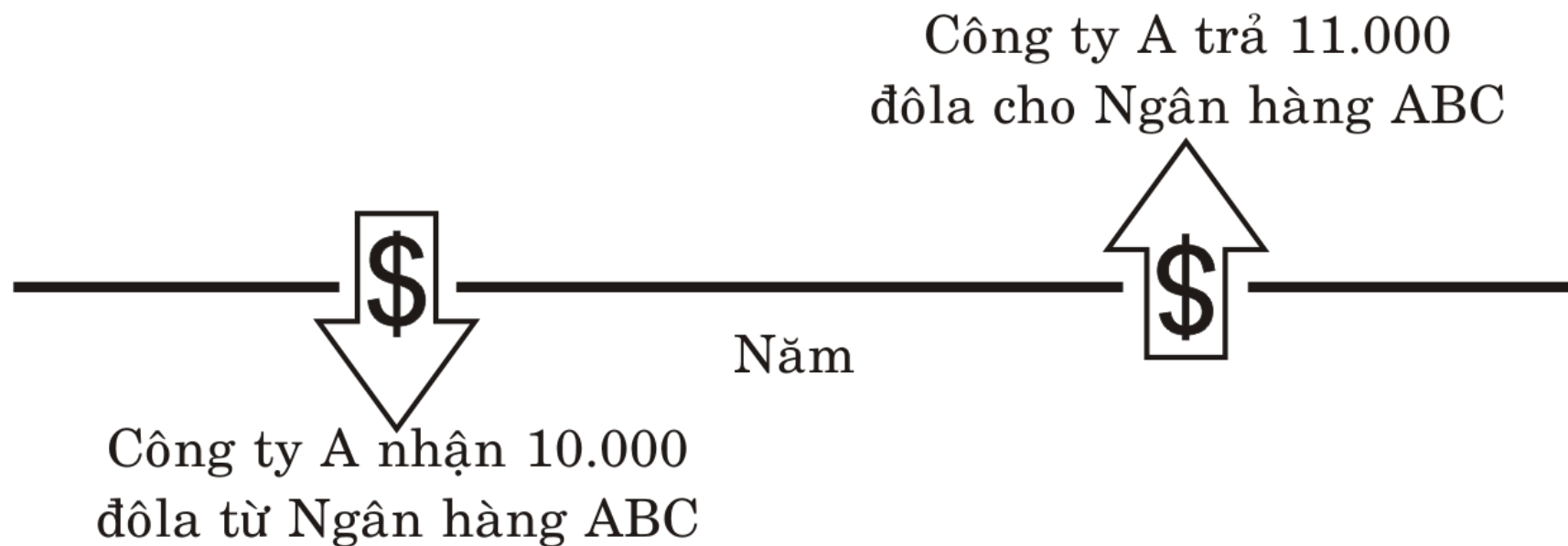
Các công cụ nợ gồm:

- Nợ đơn: [detail](#)
- Trái phiếu chiết khấu: [detail](#)
- Trái phiếu coupon: [detail](#)
- Nợ vay thanh toán cố định: [detail](#)

# Các công cụ nợ

## *Nợ đơn:*

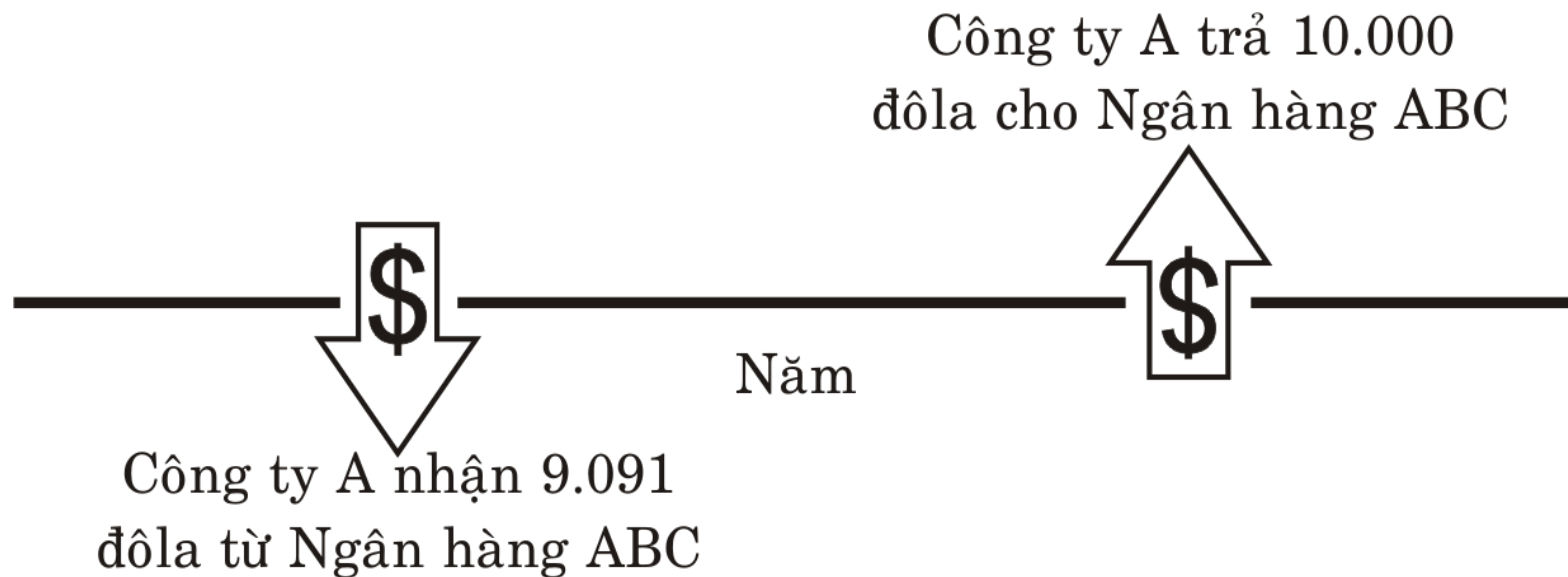
Người đi vay trả cho người cho vay **khí đáo hạn** 1 khoản tiền gồm **tiền gốc** và **tiền lãi**



# Các công cụ nợ

## *Trái phiếu chiết khấu:*

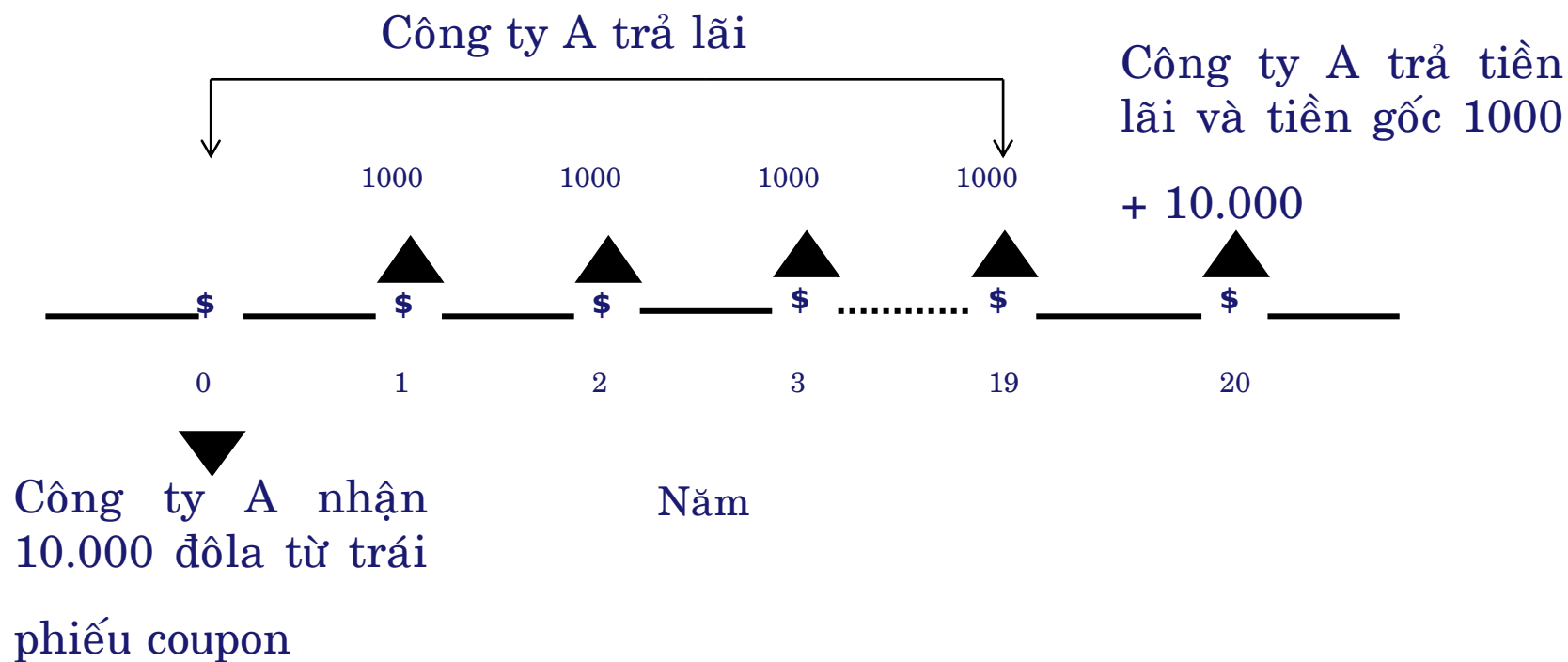
Người đi vay trả cho người cho vay **khí đáo hạn** 1 khoản tiền bằng đúng **mệnh giá** trái phiếu



# Các công cụ nợ

## *Trái phiếu coupon:*

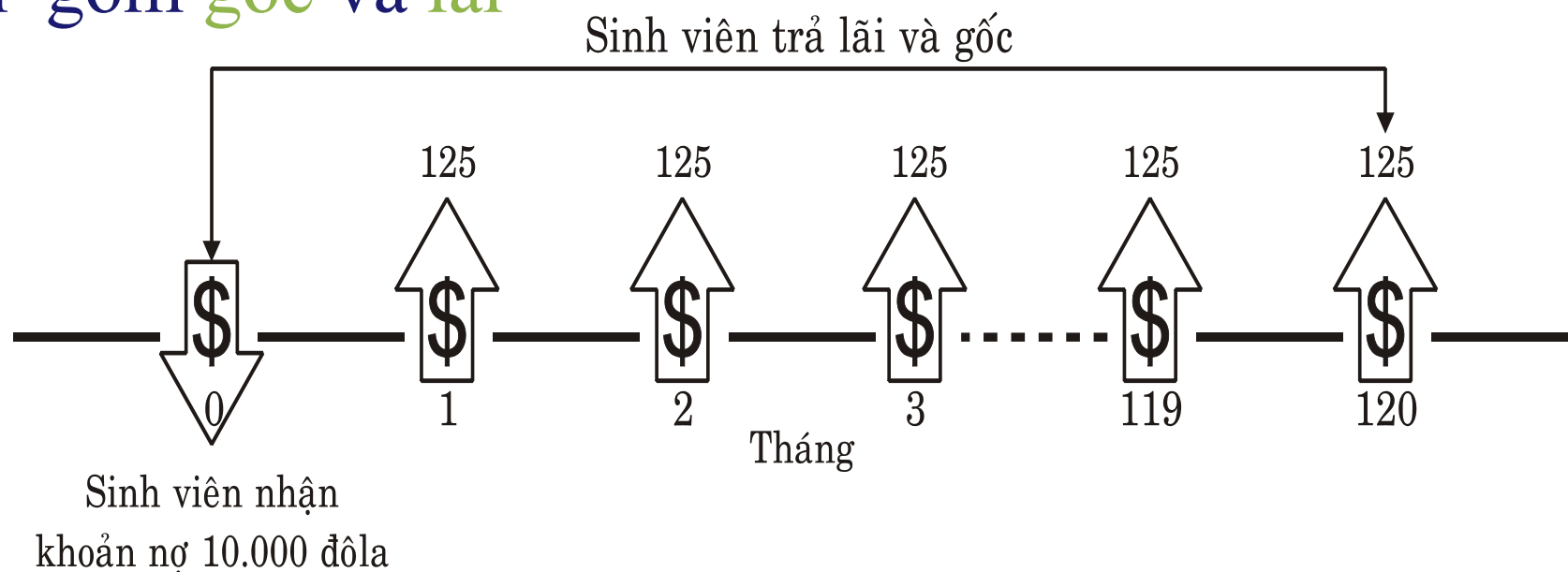
Người đi vay trả cho người cho vay **tiền lãi theo định kỳ** và **tiền gốc khi đáo hạn**



# Các công cụ nợ

## Nợ vay thanh toán cố định:

Người đi vay trả cho người cho vay **theo định kỳ** 1 số tiền gồm **gốc** và **lãi**



Ví dụ: NH cho vay 37.900.000đ, LS:10%/năm, thời hạn 5 năm. Người đi vay phải trả cho ngân hàng 1 khoản tiền bằng nhau vào cuối mỗi năm



# Các công cụ nợ

*Nợ vay thanh toán cố định:*

## ***BẢNG PHÂN TÍCH HẠCH TOÁN***

*Cách 1*

*ĐVT: 1000 đ*

Định kỳ (1)	TS nợ (2)	Tiền TT (3)	Lãi (4)	Gốc (5)	TS nợ còn lại (6)
Hết năm 1	37.900	10.000	3.790	6.210	31.690
Hết năm 2	31.690	10.000	3.169	6.831	24.859
Hết năm 3	24.859	10.000	2.486	7.514	17.345
Hết năm 4	17.345	10.000	1.735	8.265	9.080

# Các công cụ nợ

*Nợ vay thanh toán cố định:*

## ***BẢNG PHÂN TÍCH HẠCH TOÁN***

*Cách 2*

*ĐVT: 1000 đ*

Định kỳ (1)	Tiền TT (2)	Gốc (3)	Số năm chịu lãi (4)	Lãi (5)
Cuối năm 1	10.000	9.090	1	910
Cuối năm 2	10.000	8.260	2	1.740
Cuối năm 3	10.000	7.510	3	2.490
Cuối năm 4	10.000	6.830	4	3.170
Cuối năm 5	10.000	6.210	5	3.790
Cộng	50.000	37.900	/	12.100

## 4. Mối quan hệ giữa lãi suất và giá trái phiếu

### ■ *Tình huống*

- Ông A mua trái phiếu coupon có kỳ hạn 20 năm với mệnh giá là 1.000 đôla, lãi suất coupon là 10%; khoản thanh toán coupon  $C = 100$  đôla.
- Giả sử lãi suất thị trường trái phiếu tăng lên hơn 10%, ông A bán trên thị trường với giá  $P = 750$  đôla, thì *lãi suất hiện hành* (*Current yield*) là:

$$\frac{C}{P} = \frac{100}{750} = 13.3\%$$

## 5. Tỷ suất lợi tức của trái phiếu

- Tổng số của *lãi suất hiện hành* cộng với *mức lời của vốn hoặc mức lỗ của vốn*.
- Giả sử ông B mua trái phiếu có mệnh giá là 1.000 đôla, lãi suất coupon là 8%. Sau một năm, ông ta bán trái phiếu với giá 1.100 đôla thì tỷ suất lợi tức (R) trái phiếu là:

$$R = \frac{80}{1000} + \frac{1100 - 1000}{1000} = 18\%$$

Lãi suất      Mức lời của vốn



## 5. Tỷ suất lợi tức của trái phiếu

Khái quát công thức tính tỷ suất lợi tức:

$$R = \frac{C}{P_t} + \frac{P_{t+1} - P_t}{P_t}$$



## III. Các nhân tố quyết định LSTT

1. Cung cầu trái phiếu và quỹ cho vay: [detail](#)
  
2. Sự thay đổi lãi suất thị trường:
  - 2.1. Các nhân tố làm thay đổi đường cung trái phiếu và quỹ cho vay: [detail](#)
  - 2.2. Các nhân tố làm thay đổi đường cầu trái phiếu và quỹ cho vay: [detail](#)



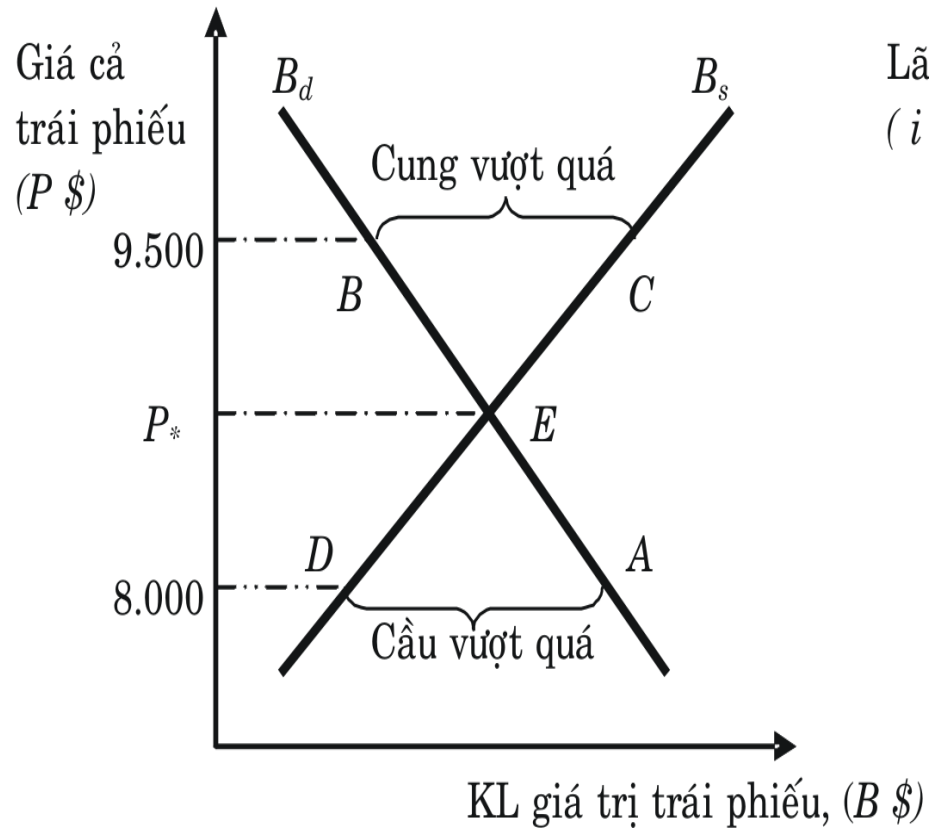
# 1. Cung cầu trái phiếu và quỹ cho vay

Mối tương đương quan giữa cung cầu trái phiếu và quỹ cho vay:

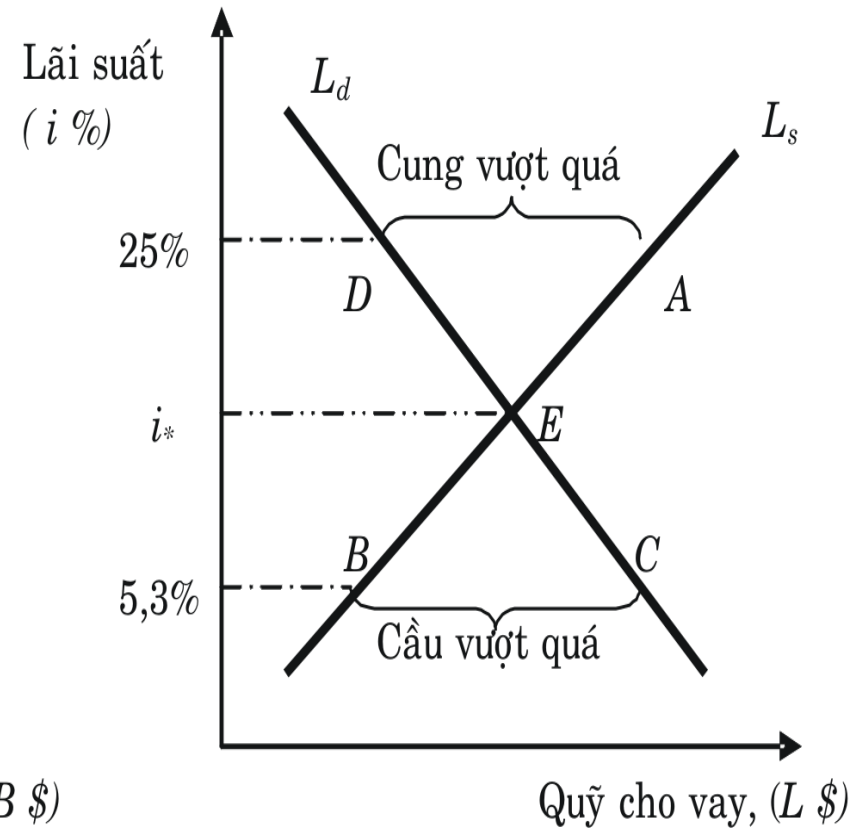
- Cung trái phiếu  $\Leftrightarrow$  cầu quỹ cho vay
- Cầu trái phiếu  $\Leftrightarrow$  cung quỹ cho vay
- Giá trái phiếu tăng  $\Leftrightarrow$  lãi suất tín dụng giảm

# 1. Cung cầu trái phiếu và quỹ cho vay

Hình 3.3a: Cung - cầu trái phiếu



Hình 3.3b: Cung - cầu quỹ cho vay



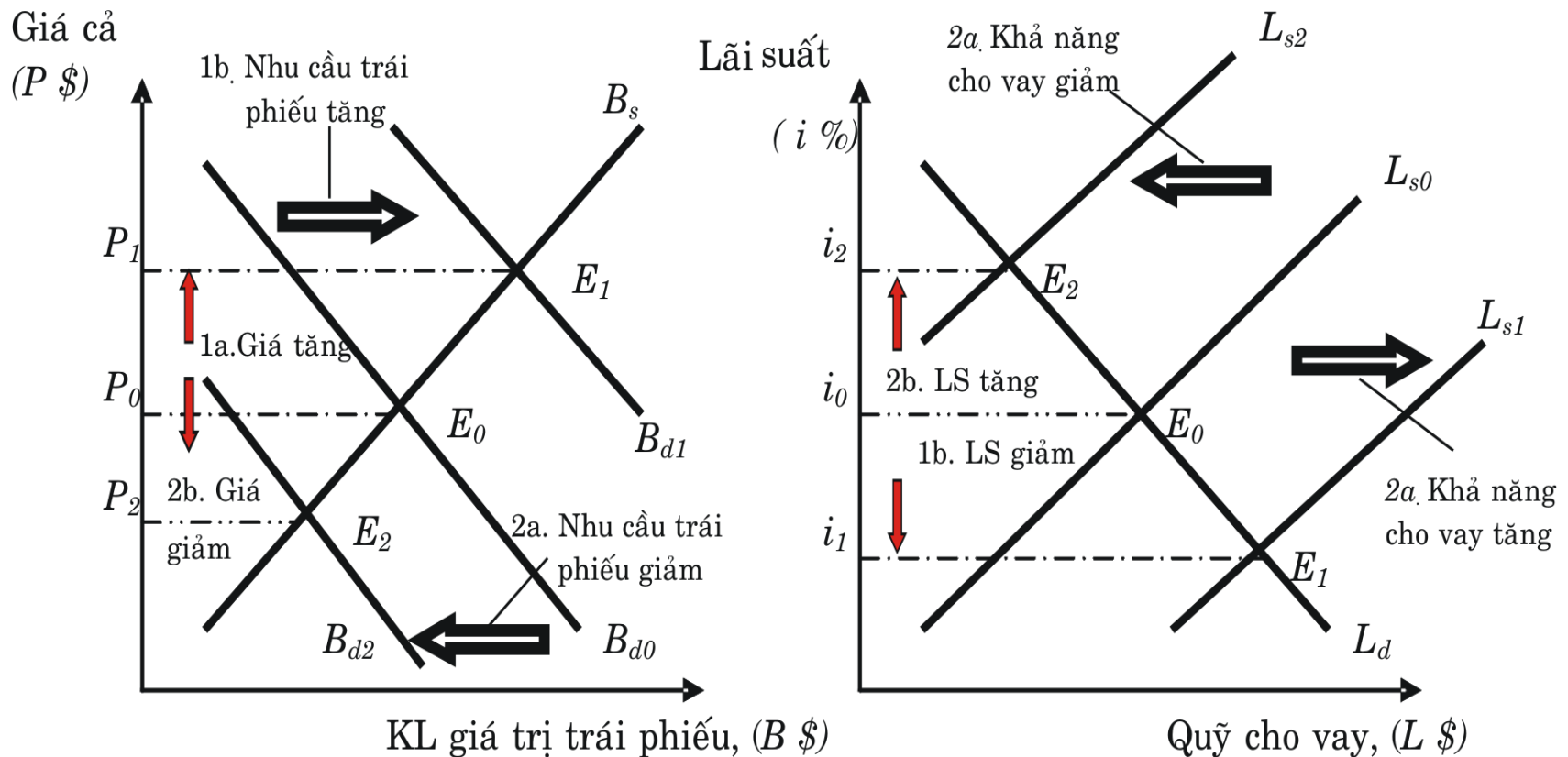




## 2.1. Các nhân tố làm thay đổi đường cầu trái phiếu và quỹ cho vay

- Thu nhập bình quân.
- Lợi tức và lạm phát kỳ vọng.
- Rủi ro.
- Tính lỏng
- Chi phí thông tin.

## 2.1. Các nhân tố làm thay đổi đường cầu trái phiếu và quỹ cho vay



Cầu trái phiếu tương ứng cung quỹ cho vay. Những yếu tố mà làm dịch chuyển đường cầu trái phiếu sang phải (hướng lên)– kéo theo gia tăng giá trái phiếu thì cũng làm dịch chuyển đường cung quỹ cho vay sang phải (hướng xuống)– kéo theo giảm lãi suất.

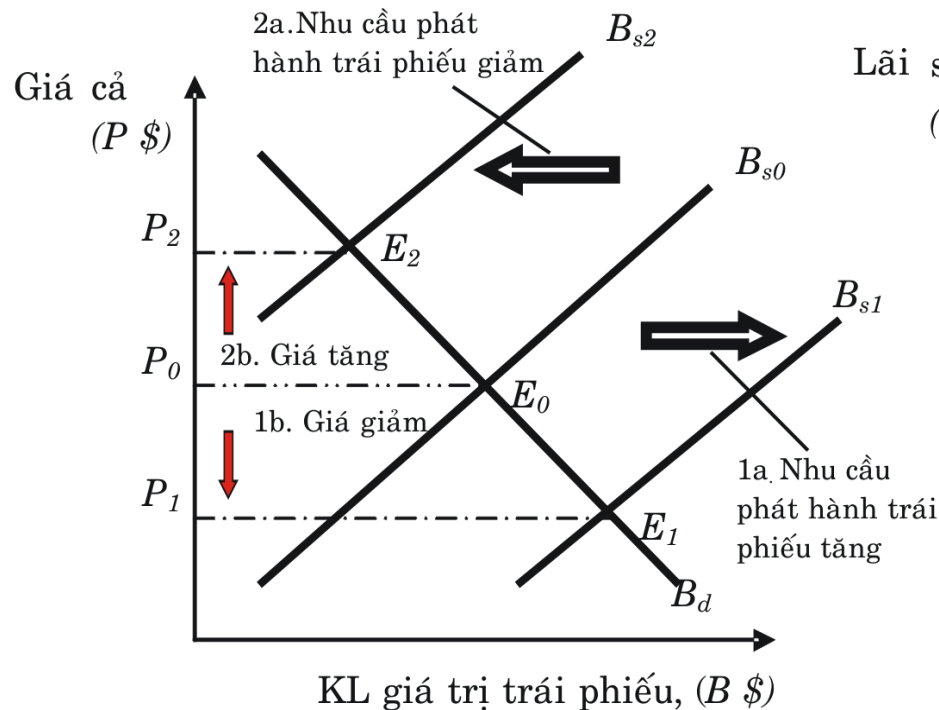


## 2.2. Các nhân tố làm thay đổi đường cung trái phiếu và quỹ cho vay

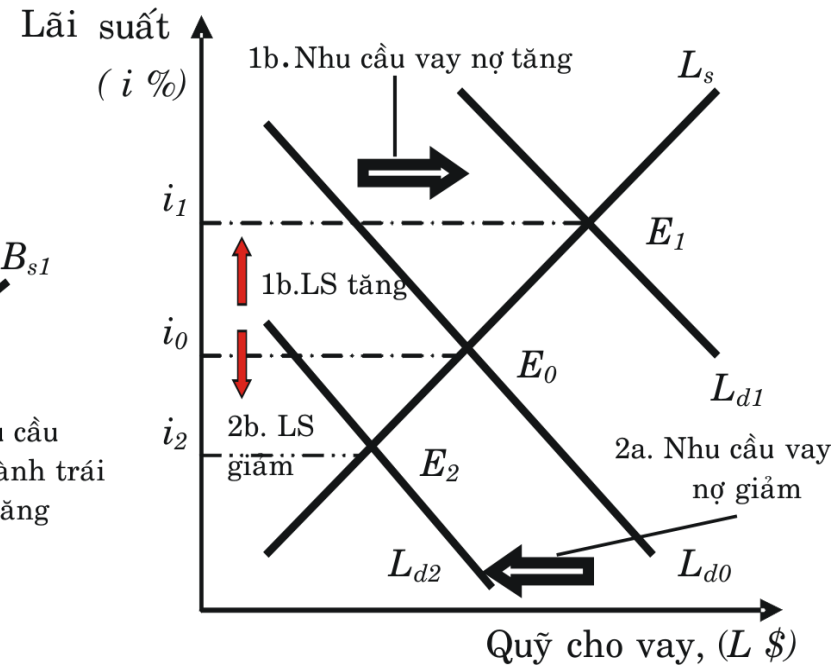
- Lợi nhuận kỳ vọng của vốn đầu tư.
- Chính sách thuế.
- Lạm phát kỳ vọng.
- Vay nợ của chính phủ.

## 2.2. Các nhân tố làm thay đổi đường cung trái phiếu và quỹ cho vay

Hình 3.5a: Cung - cầu trái phiếu



Hình 3.5b: Cung - cầu quỹ cho vay



Nếu như những yếu tố làm dịch chuyển đường cung trái phiếu sang phải (làm giảm giá trái phiếu) thì cũng làm dịch chuyển đường cầu quỹ cho vay sang phải (làm gia tăng lãi suất) và ngược lại.



## IV. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của LS

1. Cấu trúc rủi ro của lãi suất: [detail](#)
2. Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất: [detail](#)



# 1. Cấu trúc rủi ro của lãi suất

Cấu trúc rủi ro của lãi suất giải thích sự chênh lệch lãi suất đối với các loại chứng khoán có kỳ hạn giống nhau. Nguyên nhân có sự chênh lệch là do sự khác biệt về:

- Rủi ro vỡ nợ
- Tính lỏng
- Chi phí thông tin và
- Thuế.

# 1. Cấu trúc rủi ro của lãi suất

Một sự gia tăng ...	dẫn đến lãi suất của TS ...	bởi vì...
rủi ro vỡ nợ	Tăng	những người tiết kiệm phải được bù đắp do phải gánh chịu thêm rủi ro
tính lỏng	Giảm	những người tiết kiệm tốn ít chi phí trong việc đổi tài sản sang tiền mặt
chi phí thông tin	Tăng	những người tiết kiệm mất nhiều chi phí để đánh giá tài sản
thuế	Tăng	những người tiết kiệm quan tâm đến tiền lời sau thuế và phải
		<sup>239</sup> được bù đắp tiền nộp thuế



## 2. Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

- Xem xét mức độ biến đổi lãi suất trong số các công cụ trái phiếu có cùng chung rủi ro vỡ nợ, tính lỏng, thông tin, đặc điểm thuế nhưng lại khác nhau về kỳ đáo hạn.
- Cấu trúc lãi suất kỳ hạn liên quan đến khái niệm đường cong lãi suất .





## 2. Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

- Nếu đường cong lãi suất có độ dốc hướng đi lên thì lãi suất dài hạn cao hơn lãi suất ngắn hạn.
- Nếu có độ dốc hướng đi xuống, lãi suất ngắn hạn cao hơn lãi suất dài hạn.
- Khi đường cong lãi suất phẳng thì lãi suất ngắn hạn và dài hạn là như nhau.

# Chương 7: HỆ THỐNG NGÂN HÀNG



# Phần 1: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI



# Nội dung

1. Quá trình ra đời và phát triển



2. Chức năng



3. Phân loại



4. Các nghiệp vụ cơ bản



5. Thu nhập, chi phí và lợi nhuận





# I. Khái niệm các ngân hàng thương mại

- NTHM là một định chế tài chính trung gian thực hiện **đầy đủ nhất** các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan.
- Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ thanh toán.



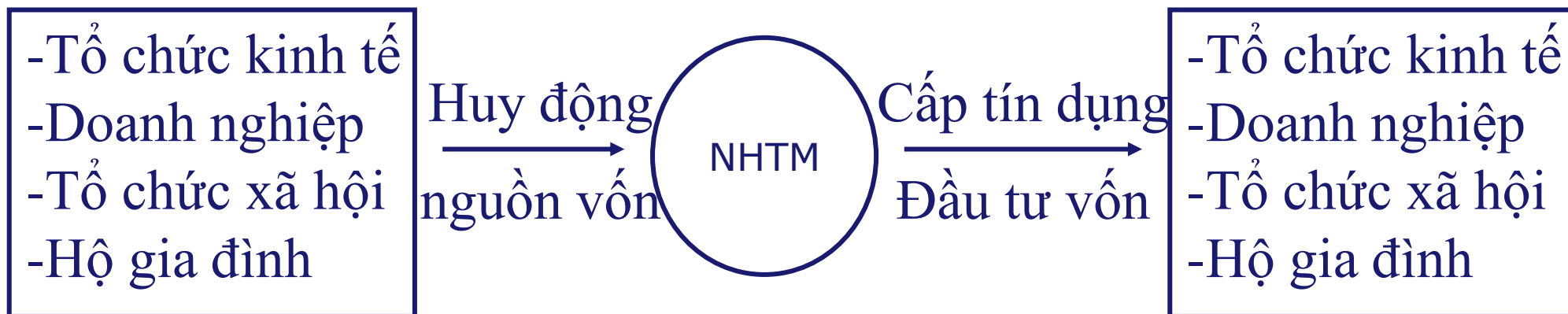
## II. Chức năng của NHTM

1. Chức năng trung gian tín dụng: [detail](#)
2. Chức năng trung gian thanh toán: [detail](#)
3. Chức năng cung cấp các dịch vụ tài chính: [detail](#)

# 1. Chức năng trung gian tín dụng

NHTM là cầu nối giữa những người có vốn dư thừa và những người có nhu cầu về vốn.

NHTM vừa là chủ thể đi vay, vừa là chủ thể cho vay



*Đối với người gửi tiền:* rủi ro thấp, có lãi và các DV NH

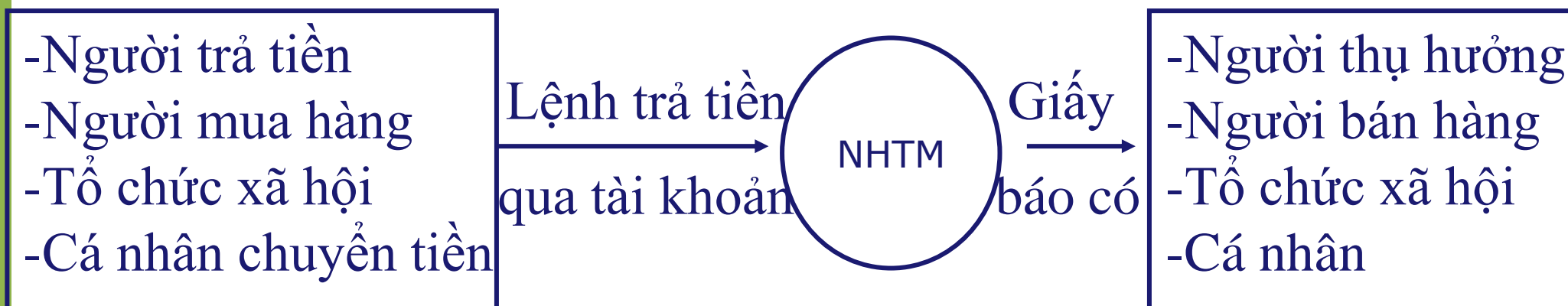
*Đối với người đi vay:* ít tốn thời gian tìm kiếm vốn vay

*Đối với NH:* có được khoảng chênh lệch

*Đối với nền KT:* thúc đẩy SX - KD

## 2. Chức năng trung gian thanh toán

NH trích 1 khoản tiền trên TK tiền gửi thanh toán theo lệnh của chủ TK để chuyển cho người thụ hưởng



*NH thực hiện các nghiệp vụ:* mở TK tiền gửi thanh toán cho khách hàng, quản lý và cung cấp các phương tiện thanh toán cho khách hàng, tổ chức và kiểm soát quy trình thanh toán giữa các khách hàng

=> Tiết giảm tiền mặt, cung ứng tiền ghi sổ (bút tệ)





### 3. Chức năng cung cấp các dịch vụ tài chính

#### *Ưu điểm:*

- Có ưu thế về CSVC
- Tính chuyên nghiệp và chuyên môn hóa của nhân viên
- Ưu thế về thông tin

#### *Các dịch vụ*

- Tư vấn tài chính
- Môi giới tài chính
- Lưu ký chứng khoán
- Mở tài khoản ký quỹ kinh doanh chứng khoán
- Ngân quỹ và chuyển tiền thanh toán
- Ủy thác bảo quản, thu hộ, chi hộ,... mua bán hộ
- Dịch vụ ngân hàng điện tử



### III. Phân loại NHTM

*Căn cứ vào phạm vi hoạt động và tính chất kinh tế:*

- NHTM chuyên doanh
- NHTM hỗn hợp

*Căn cứ vào tính chất sở hữu*

- NHTM nhà nước
- NHTM cổ phần
- NHTM liên doanh
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài
- NHTM nước ngoài



## IV. Các nghiệp vụ cơ bản của NHTM

1. Nghiệp vụ tạo lập nguồn vốn và quản lý nguồn vốn kinh doanh:
  - 1.1. Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của NH: [detail](#)
  - 1.2. Quản lý nguồn vốn kinh doanh: [detail](#)
2. Nghiệp vụ sử dụng vốn và quản lý tài sản có
  - 2.1. Cơ cấu tài sản có của NH: [detail](#)
  - 2.2. Quản lý tài sản có kinh doanh của NH: [detail](#)
3. Các nghiệp vụ trung gian thanh toán ngân quỹ: [detail](#)



# 1.1. Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của NHTM

## Nội dung “Bảng tổng kết tài sản” (Bảng CĐKT)

Tài sản có (Tài sản)	Tài sản nợ (Nguồn vốn)
<b>I. Các khoản mục về ngân quỹ</b> ▶ <i>- TM, vàng, ngoại tệ</i> <i>- Tiền gửi ở NHTW</i> <i>- Tiền gửi ở NH khác</i> <i>- Ngân quỹ đang thu ...</i>	<b>I. Vốn huy động</b> ▶ 1. Tiền gửi 2. Các hình thức huy động khác <i>- Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>- Trái phiếu NH ...</i>
<b>II. Tín dụng</b> ▶ <i>- Tín dụng CN và TM</i> <i>- Tín dụng NN</i> <i>- Tín dụng tiêu dùng</i>	<b>II. Vốn vay</b> ▶ <i>- Vay các NH khác</i> <i>- Vay NH nước ngoài</i> <i>- Vay NHTW</i>





# 1.1. Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của NHTM

Nội dung “Bảng tổng kết tài sản” (Bảng CĐKT)

Tài sản có (Tài sản)	Tài sản nợ (Nguồn vốn)
<b>III. Đầu tư</b> ▶ <i>-Liên doanh</i> <i>-Chứng khoán</i> <i>-Đầu tư dưới hình thức khác</i>	<b>III. Vốn tự có (Vốn CSH)</b> ▶ <i>-Vốn điều lệ</i> <i>-Các quỹ</i> <i>-Các loại vốn khác</i>
<b>IV. Tài sản có khác</b> ▶	<b>IV. Tài sản nợ khác</b> ▶
<i>Cân số</i>	<i>Cân số</i>

Nguồn vốn KD của NHTM được phản ánh bên TS nợ của bảng tổng kết tài sản



## Nguồn vốn chủ sở hữu (Vốn tự có)

Đây là nguồn vốn NH không phải cam kết hoàn trả cho các chủ sở hữu, bao gồm:

- ***Vốn điều lệ:*** là số vốn CSH được ghi vào điều lệ của NH và phải thỏa đk không nhỏ hơn vốn pháp định.
- ***Vốn pháp định:*** là vốn tối thiểu do NN quy định để thành lập DN ở 1 số ngành kinh doanh
- ***Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:***
  - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
  - + Quỹ dự phòng tài chính
  - + Quỹ phát triển nghiệp vụ KD NH
  - + Lợi nhuận chưa chia và các quỹ khác chưa sử dụng



# Nguồn vốn huy động

Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của NH, bao gồm:

- ***Tiền gửi:***

+ Tiền gửi không kỳ hạn

+ Tiền gửi có kỳ hạn

+ Tiền gửi tiết kiệm:

- TG TK không kỳ hạn

- TG TK có kỳ hạn

- TG TK có mục đích

- ***Các hình thức huy động khác:*** phát hành trái phiếu NH, kỳ phiếu NH, chứng chỉ tiền gửi, ...



# Nguồn vốn vay

- Vay của các NHTM và các trung gian tài chính khác
- Vay của NHTM nước ngoài
- Vay của NHTW





# Nguồn vốn khác

- Nguồn vốn tiếp nhận
- Nguồn vốn phát sinh trong quá trình NH làm dịch vụ thanh toán
- ...



## 1.2. Quản lý nguồn vốn kinh doanh

- *Xác định tỷ lệ an toàn về nguồn vốn tự có tối thiểu*
- *Quản lý tài sản nợ*
  - + Sử dụng các công cụ huy động vốn đa dạng
  - + Giải quyết vấn đề: chi phí thấp và quy mô lớn
  - + Chấp hành quy định của pháp luật

### Mục đích của quản lý tài sản nợ:

- + Khai thác tối đa nguồn lực tài chính trong xã hội
- + Đảm bảo sự tăng trưởng nguồn vốn nhanh, ổn định
- + Đảm bảo khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả kinh doanh của NH



## 2.1. Cơ cấu tài sản có của NH

Vốn KD của NHTM được phản ánh bên TS có của bảng tổng kết tài sản (detail)



# Các khoản mục về ngân quỹ (Vốn bằng tiền)

NHTM phải dự trữ 1 lượng tiền tối thiểu cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán thường xuyên gồm:

- TM tại quỹ
- Tiền gửi tại NH khác
- Tiền gửi tại NHTW: bao gồm tiền gửi DTBB và tiền gửi thanh toán
- Giấy tờ có giá ngắn hạn (có tính lỏng cao)



# Tín dụng (cho vay)

Là nghiệp vụ kinh doanh sinh lời chủ yếu của NHTM

- Chiết khấu thương phiếu
- Cho vay ứng trước
- Cho vay vượt chi (thấu chi)
- Cho vay thế chấp
- Cho vay bảo lãnh
- Cho vay tín chấp
- Tín dụng tiêu dùng
- Tín dụng thuê mua
- ...



# Đầu tư

NH dùng nguồn vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn ổn định khác để đầu tư dưới các hình thức:

- Hùn vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác
- Mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp khác
- Mua trái phiếu của nhà nước
- ...



# Tài sản có khác

- TSCĐ
- Phương tiện làm việc
- Các khoản tạm ứng
- ...



## 2.2. Quản lý tài sản có kinh doanh của NH

### *Nguyên tắc:*

- Giải quyết tối ưu mối quan hệ giữa thanh khoản và khả năng sinh lời trong quản lý danh mục tài sản
- Đa dạng hóa các khoản mục tài sản có để phân tán rủi ro
- Đảm bảo có sự chuyển hóa linh hoạt về mặt giá trị giữa các danh mục tài sản có





# Quản trị TC hoạt động NHTM

- Mục đích
    - + Tối thiểu hóa rủi ro
    - + Tối đa hóa lợi nhuận
- } trong khả năng  
có thể



# NỘI DUNG QUẢN TRỊ TC HỆ NHTM

*(1) Xác định tỷ lệ an toàn về vốn tối thiểu*

*(Nguồn vốn tự có/ giá trị tài sản có có  
rủi ro) = X%?*

*TS có có rủi ro:*

- + Các khoản tiền trong quá trình thu
- + TS tín dụng
- + TS đầu tư tài chính
- + Tín dụng bảo lãnh...

*(2) Xác định khả năng chi trả*

*(Giá trị tài sản có có thể thanh toán ngay  
/ giá trị tài sản nợ phải thanh toán) tại  
một thời điểm = X%*

- (3) *Xác định tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn*
- ( Giá trị nguồn vốn ngắn hạn dùng để cho vay trung và dài hạn / dư nợ cho vay trung và dài hạn)

## *(4) Quản lý tài sản nợ*

Dựa vào đặc điểm của từng loại tài sản nợ để quyết định qui mô và cơ cấu phù hợp => Tối đa hóa lợi nhuận + tạo sự ổn định trong kinh doanh => *cân nhắc sự đánh đổi giữa rủi ro và chi phí* (tùy thuộc vào chiến lược kinh doanh: theo đuổi chính sách mạo hiểm hay thận trọng trong kinh doanh, ...)

=> *Quản lý rủi ro*

-*Rủi ro tín dụng*

-*Rủi ro thanh khoản & rủi ro thanh toán*

-*Rủi ro thị trường & rủi ro lãi suất*

-*Rủi ro thu nhập*

-*Rủi ro phá sản*



### 3. Các nghiệp vụ trung gian thanh toán và ngân quỹ

- Mở tài khoản giao dịch cho các khách hàng
- Cung ứng các phương tiện thanh toán cho khách hàng
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán
- Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi hộ
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán khác như: lưu ký đấu thầu, thanh toán tiền mua chứng khoán, ...

# Phần 2: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG



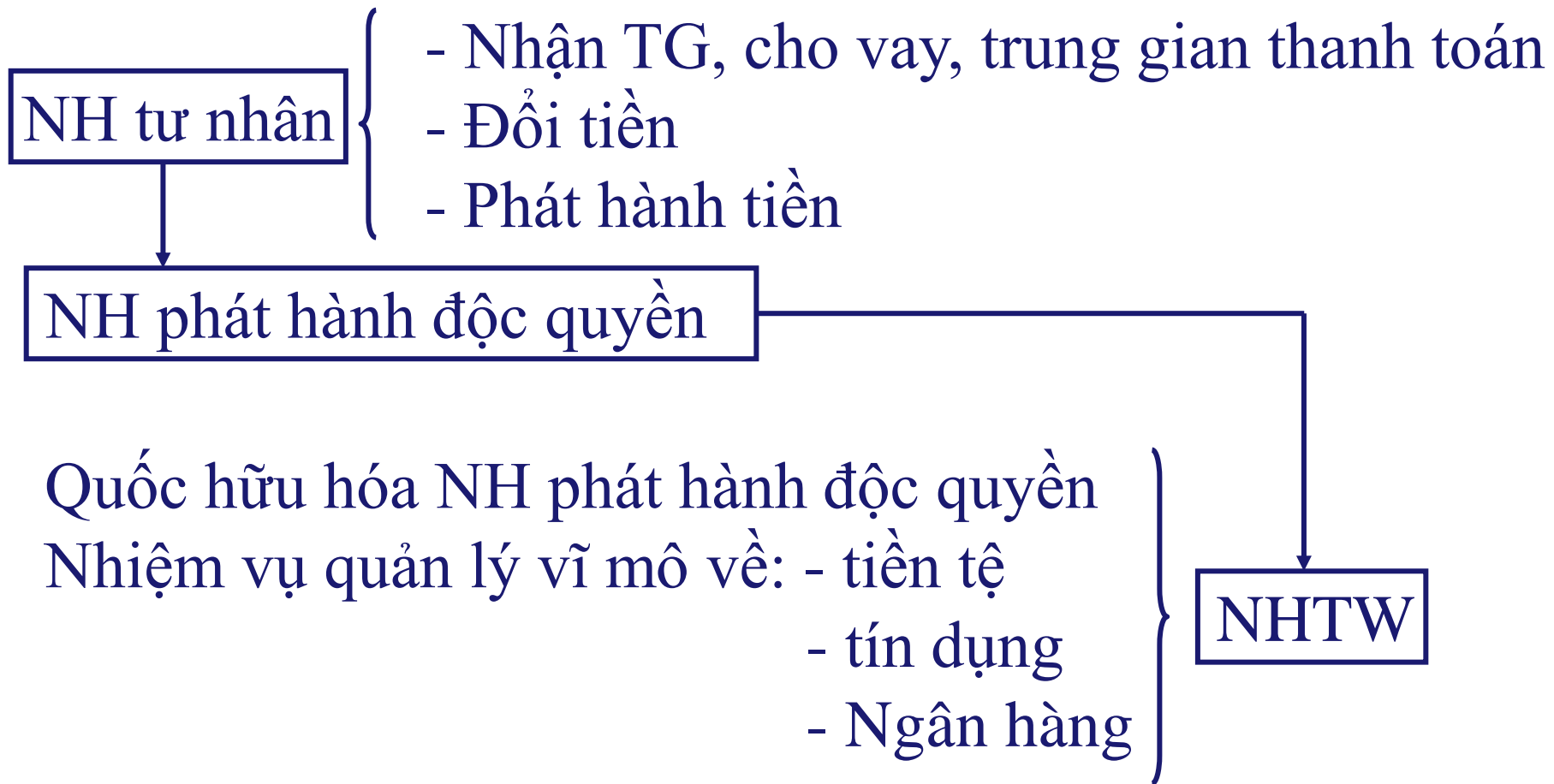


# Nội dung

1. Quá trình ra đời và bản chất NHTW
2. Mô hình tổ chức NHTW
3. Chức năng NHTW
4. Chính sách tiền tệ và công cụ thực thi

# I. Quá trình ra đời và bản chất của NHTW

## 1. Khái quát quá trình ra đời của NHTW:





# I. Quá trình ra đời và bản chất của NHTW

## 2. Bản chất NHTW:

- NHTW là NH phát hành công quản
- Có thể độc lập hoặc phụ thuộc chính phủ
- Thực hiện chức năng độc quyền phát hành giấy bạc NH vào lưu thông
- Thực hiện quản lý NN trên lĩnh vực tiền tệ - tín dụng – ngân hàng và thanh toán

### *Đặc điểm:*

Không giao dịch với công chúng mà chỉ giao dịch với kho bạc NN và các NH trung gian.

## II. Mô hình tổ chức NHTW

**NHTW**

**NHTW độc lập với chính phủ:**  
Cp không có quyền can thiệp vào hoạt động của NHTW, đặc biệt là trong việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ

**NHTW trực thuộc chính phủ:**  
NHTW là 1 cơ quan của chính phủ, chịu sự lãnh đạo của chính phủ.



## III. Chức năng của NHTW

1. Độc quyền phát hành tiền và điều tiết khối lượng tiền cung ứng: [detail](#)
2. NHTW là NH của các NH: [detail](#)
3. NHTW là NH của nhà nước: [detail](#)



# 1. Độc quyền phát hành tiền và điều tiết khối lượng tiền cung ứng

## *Phát hành tiền và lưu thông qua các kênh”*

- Kênh chính phủ
- Kênh NHTM
- Kênh thị trường mở
- Kênh thị trường hối đoái

NHTW cần phải tổ chức công tác điều hòa lưu thông tiền tệ, kiểm soát quá trình tạo tiền của các ngân hàng trung gian.



## 2. NHTW là NH của các NH

- NHTW mở tài khoản và nhận tiền gửi của các NHTG:
  - + Tiền gửi DTBB
  - + Tiền gửi thanh toán
- Tổ chức thanh toán giữa các NHTG
- Cấp tín dụng cho các NHTG
- Thực hiện việc quản lý NN đối với hệ thống NHTG:
  - + Thẩm định, cấp giấy phép thành lập, hoạt động
  - + Điều tiết các hoạt động kinh doanh
  - + Thanh tra và kiểm soát hoạt động của NHTG



### 3. NHTW là NH của NN

- NHTW thuộc sở hữu của NN
- Tham gia xây dựng chiến lược phát triển KT – XH, soạn thảo chính sách tiền tệ, kiểm tra việc thực hiện chính sách tiền tệ
- Thay mặt nhà nước ký kết các hiệp định tiền tệ - tín dụng – thanh toán với nước ngoài.





# IV. Chính sách tiền tệ và công cụ thực thi chính sách tiền tệ

1. Khái niệm: [detail](#)
2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ: [detail](#)
3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ:
  - 3.1. Dự trữ bắt buộc: [detail](#)
  - 3.2. Lãi suất: [detail](#)
  - 3.3. Thị trường mở: [detail](#)
  - 3.4. Tỷ giá hối đoái: [detail](#)



# 1. Khái niệm

Chính sách tiền tệ là tổng hợp những phương thức mà NHTW sử dụng để tác động đến khối lượng tiền trong lưu thông, nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.



## 2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

(Sinh viên tự nghiên cứu)

Mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ là tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và kiểm soát lạm phát



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ:

3.1. Dự trữ bắt buộc: [detail](#)

3.2. Lãi suất: [detail](#)

3.3. Thị trường mở: [detail](#)

3.4. Tỷ giá hối đoái: [detail](#)



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.1. Dự trữ bắt buộc:

#### a. Khái niệm:

Tỷ lệ DTBB là tỷ lệ % dựa trên lượng tiền gửi mà NHTG huy động được phải để dưới dạng dự trữ *theo luật định*.

DTBB là phần tiền gửi mà các NH trung gian phải đưa vào dự trữ *theo luật định*.

### 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

#### 3.1. Dự trữ bắt buộc:

##### b. Vận hành công cụ:

Khi muốn **mở rộng** hay **thu hẹp** khối tiền trong lưu thông, NHTW sẽ **giảm** hoặc **tăng** tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Trong điều kiện *lý tưởng* ta có công thức tạo tiền:

$$\begin{array}{c} \text{Tổng tiền gửi} \\ \text{mở rộng} \end{array} \begin{array}{c} \downarrow \\ \uparrow \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tiền gửi} \\ \text{ban đầu} \end{array} \times \frac{1}{\text{Tỷ lệ DTBB}} \begin{array}{c} \uparrow \\ \downarrow \end{array}$$



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.1. Dự trữ bắt buộc:

#### c. Ưu và nhược điểm:

##### *Ưu điểm:*

- Tác động 1 cách đầy quyền lực và đồng đều đến các NHTG;
- Tác động rất lớn đến khối tiền tệ và tín dụng.

##### *Nhược điểm*

- Không thể thay đổi cung tiền tệ và tín dụng ở mức độ nhỏ;
- Bị chậm trễ về mặt hành chính.



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.2. Lãi suất

#### a. Khái niệm và vận hành công cụ:

- Lãi suất là *giá cả* của *quyền sử dụng vốn*.
- Việc thay đổi lãi suất tác động đến việc thu hẹp hay mở rộng khối tín dụng trong nền kinh tế

Cụ thể là: Khi muốn **mở rộng** hay **thu hẹp** khối tiền trong lưu thông, NHTW sẽ tác động để **giảm** hoặc **tăng** lãi suất tái cấp vốn.

=> Lãi suất là 1 trong những công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ.





## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.2. Lãi suất

#### b. Các chính sách sử dụng công cụ lãi suất của NHTW

NHTW có thể sử dụng công cụ lãi suất theo các chính sách sau:

- i. NHTW kiểm soát trực tiếp lãi suất thị trường bằng các biện pháp hành chính như quy định các loại LS:
  - LS tiền gửi và LS cho vay theo từng kỳ hạn
  - Khung LS tiền gửi và khung LS cho vay
  - Sàn LS tiền gửi và trần LS cho vay
  - Công bố LS cộng với biên độ giao dịch



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.2. Lãi suất

- ii. NHTW áp dụng chính sách để cho lãi suất tự hình thành theo cơ chế thị trường. NHTW có thể gián tiếp can thiệp thông qua các chính sách:
- Công bố LSCB để hướng dẫn lãi suất thị trường
  - Sử dụng công cụ lãi suất tái chiết khấu và kết hợp với lãi suất thị trường mở để can thiệp và điều chỉnh thị trường.



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.2. Lãi suất

#### c. Ưu và nhược điểm:

##### *Ưu điểm:*

- Tác động rất lớn đến khối tiền tệ và tín dụng;
- Không bị chậm trễ về mặt hành chính trong khi thực hiện.

##### *Nhược điểm:*

- NHTW có thể thay đổi lãi suất tái cấp vốn nhưng không thể bắt buộc các NHTG phải đi vay.



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.3. Thị trường mở

#### a. Khái niệm:

Công cụ thị trường mở phản ánh việc NHTW mua hoặc bán chứng từ có giá trên thị trường tài chính nhằm đạt đến mục tiêu là điều chỉnh lượng tiền trong lưu thông.

#### b. Vận hành công cụ:

- Khi muốn **mở rộng** hay **thu hẹp** khối tiền trong lưu thông, NHTW sẽ **mua** hoặc **bán** các chứng khoán trên thị trường mở



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.3. Thị trường mở

#### c. Ưu và nhược điểm:

##### *Ưu điểm:*

- Chủ động điều chỉnh lượng tiền trong lưu thông mà không phụ thuộc vào nhu cầu đi vay của NHTG;
- Có thể linh hoạt điều chỉnh khối tiền trong lưu thông ở các biên độ lớn hoặc nhỏ;
- Dễ dàng được đảo ngược lại khi có sai lầm xảy ra trong lúc tiến hành;
- Có thể được hoàn thành nhanh chóng, không gây nên những chậm trễ về mặt hành chính.



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.3. Thị trường mở

#### c. Ưu và nhược điểm:

##### *Nhược điểm:*

Để phát huy hết hiệu quả của công cụ này đòi hỏi:

- Phải có 1 thị trường tài chính phát triển
- Có sự phát triển cao của cơ chế không dùng tiền mặt



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.4. Tỷ giá hối đoái

#### a. Khái niệm:

- Về hình thức: Tỷ giá hối đoái là đại lượng biểu thị mối tương quan về mặt giá trị giữa 2 đồng tiền.
- Về bản chất: tỷ giá hối đoái là giá của 1 đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng 1 số lượng đơn vị tiền tệ nước khác.



## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.4. Tỷ giá hối đoái

#### b. Vận hành công cụ:

Khi muốn **tăng** hay **giảm** giá trị của đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ, NHTW sẽ **bán** hoặc **mua** ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

Để ổn định TGHĐ ở mức độ hợp lý, NHTW có thể thực hiện 1 trong các cách sau:

- Ấn định TGHĐ cố định
- Thả nổi TGHĐ theo quan hệ cung cầu ngoại hối
- TGHĐ cố định nhưng di động khi cần thiết
- TGHĐ thả nổi có quản lý





## 3. Những công cụ thực thi chính sách tiền tệ

### 3.4. Tỷ giá hối đoái

#### c. Ưu và nhược điểm:

##### *Ưu điểm:*

- Có nhiều cách để NHTW có thể điều chỉnh TGHĐ ở mức độ hợp lý.
- Dễ dàng được đảo ngược lại khi có sai lầm xảy ra trong lúc tiến hành;
- Có thể được hoàn thành nhanh chóng, không gây nên những chậm trễ về mặt hành chính.

##### *Nhược điểm:*

- Phải thực hiện kết hợp với nghiệp vụ thị trường mở.
- NHTW phải có quỹ dự trữ ngoại hối đủ lớn.

Thank You !



# Chương 8: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH



# Nội dung

1. Cơ sở hình thành

2. Khái niệm và phân loại

3. Thị trường tiền tệ

4. Thị trường vốn

5. Vai trò của thị trường TC



# I. Cơ sở hình thành thị trường tài chính

(Sinh viên tự nghiên cứu)

## II. Khái niệm và phân loại thị trường TC

### 1. Khái niệm:

TTTC là nơi diễn ra mua bán các loại chứng khoán có giá cả, qua đó hình thành giá mua và bán các loại chứng khoán, giá cả các loại vốn đầu tư.

Kênh gián tiếp

Trung gian tài chính

Vốn

Vốn

Người cho vay

Vốn

Thị trường tài chính

Vốn

Người đi vay

Kênh <sup>302</sup>trực tiếp



## II. Khái niệm và phân loại thị trường TC

### 2. Phân loại:

- ***Căn cứ vào thời gian vận động vốn:*** Thị trường tiền tệ, thị trường vốn
- ***Căn cứ vào cách thức huy động vốn:*** Thị trường công cụ nợ, thị trường công cụ vốn
- ***Căn cứ vào cơ cấu tổ chức:*** Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.



## III. Thị trường tiền tệ

1. *Khái niệm và phân loại:* [detail](#)
2. *Các chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ:*  
NHTW, các DN tài chính, các DN phi tài chính, các tổ chức xã hội, cá nhân
3. *Các công cụ của thị trường tiền tệ:* [detail](#)
4. *Các nghiệp vụ trên thị trường tiền tệ:*
  - Nghiệp vụ vay và cho vay vốn ngắn hạn
  - Nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn





# 1. Khái niệm và phân loại thị trường tiền tệ

- TTTT là nơi mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn, là nơi đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn cho nền kinh tế, bao gồm:
  - + Thị trường liên ngân hàng
  - + Thị trường các công cụ nợ ngắn hạn
  - + Thị trường hối đoái



### 3. Các công cụ trên thị trường tiền tệ

- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (Negotiable certificates of deposit)
- Tín phiếu kho bạc (T – bills)
- Thương phiếu (Commercial paper - CP)
- Chấp nhận thanh toán của ngân hàng (banker's acceptances – BAs)
- Hợp đồng mua bán lại (Repurchase agreement: Repo)



## IV. Thị trường vốn

1. Khái niệm và phân loại: [detail](#)
2. Các công cụ trên thị trường vốn: [detail](#)
3. Các chủ thể hoạt động trên thị trường vốn: [detail](#)
4. Nguyên tắc hoạt động của sở giao dịch chứng khoán: [detail](#)
5. Hệ thống giao dịch: [detail](#)
6. Hệ thống thanh toán chứng khoán: [detail](#)



# 1. Khái niệm và phân loại thị trường vốn

Thị trường vốn là nơi giao dịch các công cụ tài chính có kỳ hạn trên 1 năm, là nơi cung ứng vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, bao gồm:

- Thị trường vay nợ trung và dài hạn: thị trường vay thế chấp, thị trường tín dụng thuê mua
- Thị trường chứng khoán:
  - + Thị trường sơ cấp
  - + Thị trường thứ cấp: thị trường tập trung và thị trường phi tập trung



## 2. Các công cụ trên thị trường vốn

Chứng khoán là giấy chứng nhận

Chứng khoán có 2 loại

- Chứng khoán có giá: là giấy chứng nhận cho người cầm giữ nó có những quyền nhất định gắn với những tài sản nhất định
- Chứng khoán không có giá

Trên TTCK người ta giao dịch: cổ phiếu, trái phiếu và các chứng khoán dẫn xuất (hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, chứng quyền, ...)

2.1. Cổ phiếu: [detail](#)

2.2. Trái phiếu: [detail](#)



## 2.1. Cổ phiếu

Cổ phiếu là 1 loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu vốn góp vào công ty cổ phần và quyền được hưởng cổ tức. CP còn được gọi là CK vốn, công cụ vốn

### *Phân loại:*

- Căn cứ vào hình thức: CP vô danh và CP ký danh
- Căn cứ vào phương thức góp vốn: CP hiện kim và CP hiện vật
- Căn cứ vào quyền lợi được hưởng: CP ưu đãi và CP thường

Câu hỏi: Hãy nêu lên những điểm khác nhau cơ bản của CP ưu đãi và CP thường từ đó so sánh quyền lợi của người nắm giữ CP ưu đãi và CP thường? [detail](#)

# So sánh

	CP thường	CP ưu đãi
Điểm khác cơ bản	Cổ tức phụ thuộc kết quả kinh doanh của công ty	Cổ tức cố định trước
Quyền của người nắm giữ	<ul style="list-style-type: none"><li>- Được quyền biểu quyết</li><li>- Được chia cổ tức sau CPUĐ</li><li>- Được hoàn vốn sau CPUĐ</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Không được quyền biểu quyết</li><li>- Được chia cổ tức trước CPT</li><li>- Được hoàn vốn trước CPT</li></ul>



## 2.2. Trái phiếu

Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận 1 khoản nợ của chủ thể phát hành đối với người sở hữu trái phiếu.

Người sở hữu trái phiếu được hưởng lợi tức và được hoàn lại vốn khi trái phiếu đến hạn

Căn cứ vào chủ thể phát hành có: trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu nhà nước





### 3. Các chủ thể hoạt động trên thị trường vốn

- Người phát hành chứng khoán:
- Người đầu tư:
- Công ty chứng khoán:
- Người tổ chức thị trường:
- Người điều hòa thị trường:



## 4. Nguyên tắc hoạt động của Sở GDCK

- 4.1. Nguyên tắc đăng ký giao dịch: [detail](#)
- 4.2. Nguyên tắc công khai hóa thông tin: [detail](#)
- 4.3. Nguyên tắc đấu giá chứng khoán và thực hiện theo trình tự ưu tiên: [detail](#)



## 4.1. Nguyên tắc đăng ký giao dịch

Ở sở giao dịch CK chỉ mua bán các CK được đánh giá là có chất lượng cao . Đó là CK niêm yết (CK đã đăng ký) và chứng khoán biệt lệ.

- CK niêm yết là CK của các công ty cổ phần hội đủ các tiêu chuẩn niêm yết do sở GDCK đề ra và được niêm yết trên sàn giao dịch.

Các tiêu chuẩn niêm yết cơ bản thường là thành tích lợi nhuận, quy mô vốn chủ sở hữu, số lượng cổ đông, mức độ công chúng hóa

- CK biệt lệ là loại chứng khoán được miễn giấy phép của sở GDCK, đó là các trái phiếu chính phủ



## 4.2. Nguyên tắc công khai hóa thông tin

- Đảm bảo tính trung thực và trong suốt của thị trường

### *Yêu cầu:*

- Tổ chức niêm yết phải:

+ Công bố bảng cáo bạch khi phát hành chứng khoán

+ Định kỳ phải công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập xác nhận

+ Cung cấp thông tin: khi có các sự kiện quan trọng đột xuất xảy ra, theo yêu cầu khi có tin đồn hoặc có sự biến động giá cả, khối lượng giao dịch

- Sở giao dịch: đánh giá và thẩm định các nguồn thông tin, công bố thông tin đã xử lý



## 4.3. Nguyên tắc đấu giá CK và thực hiện theo trình tự ưu tiên

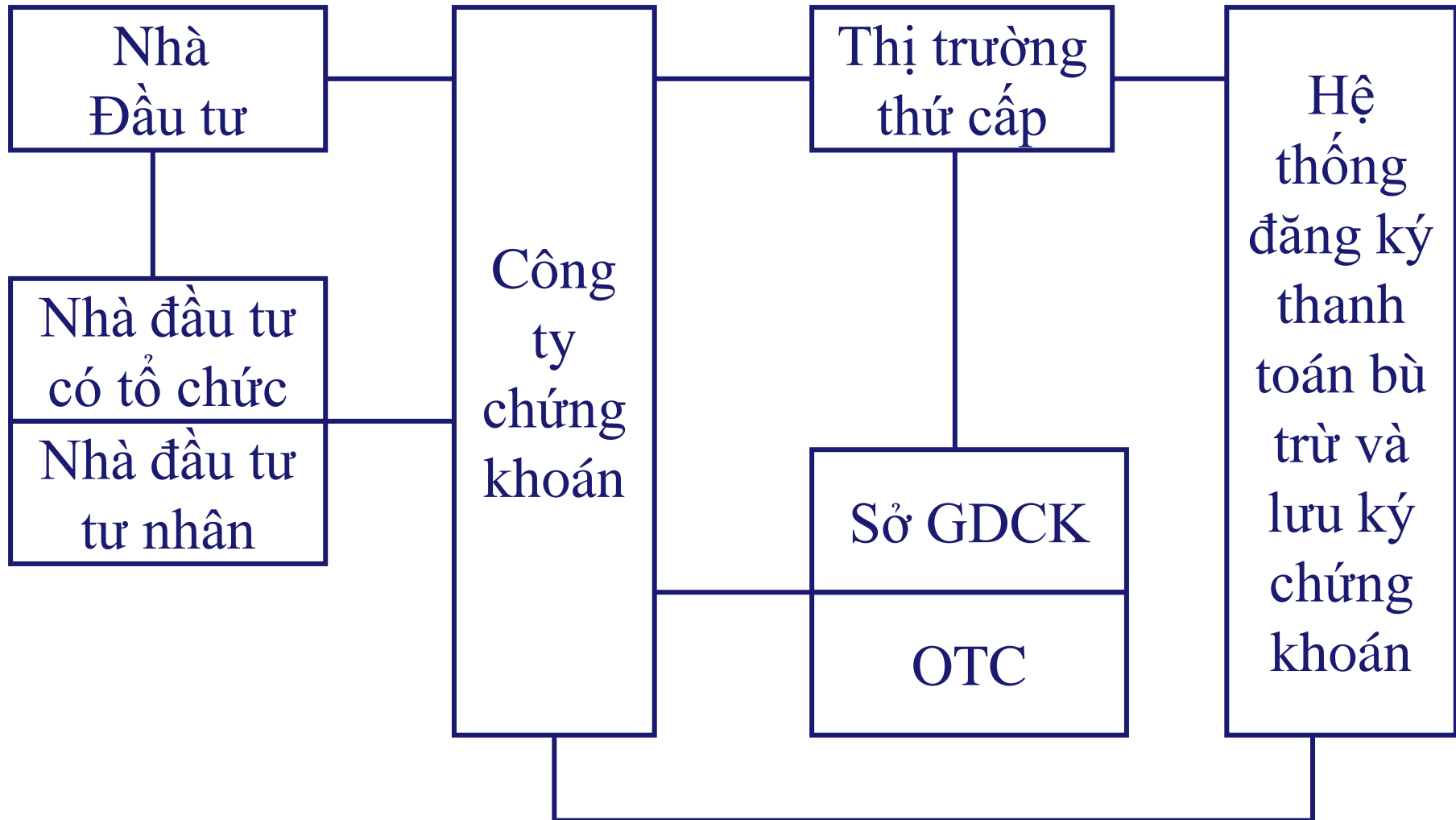
Ở sở GDCK, thời giá chứng khoán được xác lập bằng nhiều phương pháp: PP báo giá dò tìm, PP thỏa thuận, PP đấu giá theo các lệnh đặt hàng ...

Sở GDCK chỉ chọn 1 số loại CK đang có sức hút lớn đối với nhà đầu tư để thực hiện đấu giá theo các lệnh đặt hàng

### *Ưu tiên:*

- Ưu tiên giá mua cao, giá bán thấp
- Ưu tiên theo thứ tự thời gian

## 5. Hệ thống giao dịch





## 6. Hệ thống thanh toán chứng khoán

- Trung tâm lưu ký chứng khoán
- Hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán
- Khung pháp lý của thị trường chứng khoán



## V. Vai trò của thị trường chứng khoán

(Sinh viên tự nghiên cứu)



Thank You !

